

Phần thứ nhất

KIẾN THỨC CHUNG VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Hội nhập và toàn cầu hoá

Toàn cầu hoá đang là một trong những xu thế phát triển chủ yếu trong các quan hệ quốc tế trên hầu như tất cả các phương diện, đặc biệt là kinh tế. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã và đang thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyên môn hoá và hợp tác giữa các quốc gia, làm cho lực lượng sản xuất được quốc tế hoá cao độ. Những tiến bộ của khoa học công nghệ, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, đã đưa các quốc gia với những thể chế chính trị khác biệt nhau ngày càng gắn kết lại gần nhau hơn. Điều này dẫn đến tất cả các nước trên thế giới đều thực hiện điều chỉnh cơ cấu kinh tế, điều chỉnh chính sách theo hướng mở cửa, giảm thiểu và tiến tới dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, làm cho việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ, luân chuyển vốn, lao động và kỹ thuật trên phạm vi toàn cầu ngày càng thông thoáng hơn, mở đường cho kinh tế quốc tế phát triển.

Hiện nay, định nghĩa về toàn cầu hoá được tiếp cận với những góc độ khác nhau. Tuy nhiên, xét từ góc độ kinh tế, hầu như các quan niệm này đều có những điểm rất tương đồng, mà có thể tựu trung lại dưới những nội dung chính như sau: Toàn cầu hoá là một quá trình với sự tham gia đồng thời của nhiều quốc gia khác nhau nhằm làm cho luồng hàng hoá, dịch vụ, các đối tượng sở hữu trí tuệ, lao động và tất cả các yếu tố hậu cần khác của nền kinh tế được lưu thông một cách ngày càng tự do trong phạm vi toàn cầu. Từ đây có thể thấy rằng, toàn cầu hoá là quá trình với sự tham gia của rất nhiều các quốc gia; quá trình này nhằm làm cho hàng hoá, dịch vụ, các yếu tố hậu cần của nền kinh tế được lưu thông tự do toàn cầu (hay nói đơn giản hơn là quá trình này làm cho tất cả những gì có thể lưu thông được lưu thông một cách ngày càng tự do hơn trong phạm vi toàn cầu). Việc tham gia của các quốc gia vào quá trình toàn cầu hoá vừa mang lại những lợi ích nhất định cho quốc gia, vừa là một xu thế khó có thể đảo ngược trong bối cảnh hiện tại của sự phát triển, vì thế hầu hết các quốc gia đều xác định hội nhập vào quá trình toàn cầu hoá là xu thế tất yếu, khó cưỡng lại được.

Cũng như thuật ngữ toàn cầu hoá, thuật ngữ hội nhập nói chung và hội nhập kinh tế nói riêng có rất nhiều quan điểm tiếp cận khác nhau. Với cách tiếp cận thật đơn giản, có thể hiểu hội nhập kinh tế quốc tế là sự chủ động của mỗi quốc gia tham gia vào quá trình toàn cầu hoá. Nếu như trước kia, khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế chỉ được hiểu đơn thuần là những hoạt động giảm thuế, mở cửa thị trường thì ngày nay hội nhập kinh tế quốc tế được hiểu là việc một quốc gia thực hiện chính sách kinh tế mở, tham gia các định chế kinh tế tài chính quốc tế, thực hiện tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại, đầu tư... nghĩa là chủ động của các quốc gia tham gia vào luật chơi chung toàn cầu. Khi toàn cầu hoá được ví như một dòng sông mạnh đổ ra biển lớn thì hội nhập của các quốc gia có thể ví như những dòng suối đổ vào dòng sông toàn cầu hoá. Càng có nhiều dòng suối thì dòng sông toàn cầu hoá càng mạnh và một khi dòng suối hội nhập của một quốc gia đã tham gia vào quá trình toàn cầu hoá thì cũng khó có thể dừng lại. Đó là xu thế của hội nhập kinh tế quốc tế đối với mỗi quốc gia.

Cùng với quá trình toàn cầu hoá, các quốc gia tiến hành các hoạt động nhằm gia tăng các liên kết trong khu vực. Xu thế khu vực hoá cũng đã xuất hiện ở những năm 1950, đã và đang phát triển mạnh mẽ cho tới ngày nay, với sự ra đời của trên 40 tổ chức kinh tế, thương mại khu vực. Đáng chú ý là sự ra đời của Liên minh Châu Âu (EU) năm 1993 với 15 thành viên ban đầu và nay là 27 thành viên; Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1967 với 5 thành viên ban đầu và nay là 10 thành viên; Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 1989 với 21 thành viên chiếm trên 60% GDP và 50% kim ngạch thương mại thế giới; Hợp tác Á - Âu (ASEM) năm 1996; Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) năm 1994... Tuy nhiên, điều dễ nhận thấy là các tổ chức kinh tế - thương mại khu vực đều dựa trên nền tảng của Tổ chức Thương mại thế giới WTO, tuân thủ các nguyên tắc của WTO, được WTO công nhận, đều nhằm mục tiêu đẩy mạnh hợp tác, thực hiện tự do hoá, thuận lợi hoá thương mại và đầu tư, tạo lập lợi thế cạnh tranh trên trường quốc tế, nhưng mỗi tổ chức đều chọn những lĩnh vực mà mình có lợi thế hơn để tập trung nguồn lực, hợp tác chiều sâu, theo những phương thức đa dạng nhằm tạo lợi thế cạnh tranh riêng cho khu vực.

2. Các phương thức hội nhập kinh tế quốc tế

Tham gia vào quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá, các quốc gia có những cách lựa chọn khác nhau về phương thức hội nhập. Mỗi một hình thức liên kết và liên minh kinh tế khác nhau sẽ có những đặc trưng khác nhau và mức

độ thu hút sự quan tâm của các quốc gia cũng khác nhau. Một quốc gia có thể tiến hành đồng thời nhiều phương thức hội nhập khác nhau. Xuất phát từ chỗ khi tham gia vào các tổ chức và các liên kết kinh tế khác nhau sẽ theo những cách thức không giống nhau, vì thế, việc một quốc gia tham gia vào một tổ chức hay liên kết kinh tế nào đây được gọi là phương thức hội nhập. Hiện nay, trên thế giới đang tồn tại nhiều phương thức hội nhập với quy mô, mức độ ràng buộc và cách thức khác nhau. Có thể hình dung các phương thức hội nhập chủ yếu đang tồn tại như: Hội nhập vào Tổ chức Thương mại thế giới, tham gia vào Khu vực mậu dịch tự do, tham gia các Liên minh thuế quan, tham gia vào khối Thị trường chung, tham gia các Liên minh kinh tế, tham gia các Diễn đàn hợp tác kinh tế, ký kết các Hiệp định thương mại song phương...

2.1. Tổ chức Thương mại thế giới

Tổ chức Thương mại thế giới (World Trade Organization - WTO) là tổ chức thương mại toàn cầu và quy mô nhất, với các định chế cho thương mại hàng hoá, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và một số vấn đề khác. Thành viên của WTO tính đến nay là 153 quốc gia và vùng lãnh thổ (trong đó Việt Nam là thành viên thứ 150) và hiện đang có 30 quốc gia là quan sát viên, đang đàm phán để trở thành thành viên của tổ chức này. WTO định ra luật lệ chung cho thương mại quốc tế. Các thành viên WTO có nghĩa vụ tuân thủ tất cả các qui định của WTO, trong đó nổi bật là các quy định về không phân biệt đối xử giữa các thành viên, giảm dần bảo hộ bằng thuế quan, minh bạch hoá chính sách quản lý và chuẩn mực hoá một số quy tắc ứng xử thương mại như chế độ cấp giấy phép xuất nhập khẩu, qui tắc áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch, chính sách đầu tư, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ v.v...

Hội nhập trong WTO là một quá trình đàm phán liên tục để mở cửa thị trường theo nguyên tắc có đi có lại. Nghĩa là mục đích chính đàm phán trong WTO là để mở cửa thị trường cho sản phẩm và các hoạt động đầu tư và quá trình đàm phán diễn ra không ngừng nghỉ dựa trên nguyên tắc có đi có lại và được phân biệt đối xử. WTO là một sân chơi toàn cầu, mang lại rất nhiều cơ hội cho các quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển và cũng mang lại không ít các thách thức buộc mỗi quốc gia phải cân nhắc, hành động sao cho hạn chế tối đa những cái mất và thu lại tối đa những cái được.

2.2. Khu vực mậu dịch tự do

Khu vực mậu dịch tự do (gọi tắt là FTA- Free Trade Arrangement) là một khu vực mà tại đó, dựa trên các cam kết của các thành viên, việc lưu thông hàng hoá, dịch vụ dường như không còn các rào cản thuế quan và hạn chế tối đa các rào cản phi thuế quan. Hội nhập vào khu vực mậu dịch tự do sẽ theo cách thức cùng đặt ra thời hạn mục tiêu với lộ trình cụ thể và bắt buộc phải thực hiện. Rõ ràng đây là phương thức hội nhập có mức độ liên kết rất chặt chẽ và tính ràng buộc rất cao. Tham gia vào khu vực mậu dịch tự do, những thành viên thuộc khu vực này sẽ thực hiện giảm thiểu thuế quan cho nhau. Việc thành lập khu vực mậu dịch tự do là nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại giữa các nước thành viên. Những hàng rào phi thuế quan cũng được giảm bớt hoặc loại bỏ hoàn toàn. Tuy nhiên, khu vực mậu dịch tự do không quy định mức thuế quan chung áp dụng cho những nước ngoài khối và vì thế từng thành viên vẫn có thể duy trì chính sách thuế quan khác nhau đối với các nước không phải thành viên của khu vực mậu dịch tự do. Hiện nay, trên thế giới có rất nhiều khu vực mậu dịch tự do, đó là Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Khu vực mậu dịch tự do Trung Mỹ, Hiệp hội thương mại tự do Mỹ La tinh (LAFTA) v.v... Việc hình thành các khu vực mậu dịch tự do được coi như là những đối trọng quan trọng trên thị trường nhằm đảm bảo duy trì cán cân thương mại không chỉ trong nội khối mà còn tạo những sức ép và gây ảnh hưởng nhất định đến các khu vực thị trường khác. Việt Nam hiện đang tham gia khu vực mậu dịch tự do AFTA (Khu vực mậu dịch tự do ASEAN) với mốc thời gian hoàn thành việc giảm thuế suất bình quân cho các dòng thuế là từ 0% đến 5% vào năm 2006. Thêm vào đó, ASEAN lại đang mở rộng ảnh hưởng của mình trong khu vực Châu Á thông qua thoả thuận một khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN (CAFTA) sẽ là những cơ hội rất tốt cho Việt Nam gia tăng các hoạt động xuất khẩu của mình.

2.3. Liên minh thuế quan

Liên minh thuế quan là một hình thức hội nhập rộng hơn so với khu vực mậu dịch tự do, theo đó, ngoài việc thực hiện tự do hoá mậu dịch thông qua cắt giảm thuế quan và các biện pháp phi thuế quan như ở khu vực mậu dịch tự do, các thành viên còn cùng nhau xây dựng biểu thuế quan chung áp dụng cho các nước ngoài liên minh. ở đây quá trình nhất thể hoá về thuế quan bắt đầu được thực hiện. Khối cộng đồng chung Châu Âu (EC) trước đây thuộc dạng này. Do có những hạn chế trong khuôn khổ của liên minh thuế quan, nên hình thức này không được phát triển mạnh.

2.4. Thị trường chung

Khu vực thị trường chung thực chất là một cấp độ cao và rộng hơn, có sự ràng buộc và liên kết chặt chẽ hơn của khu vực mậu dịch tự do. Tham gia vào khối thị trường chung, ngoài việc các thành viên thực hiện các biện pháp nhằm tự do hoá cho thương mại hàng hoá như ở khu vực mậu dịch tự do, các yếu tố khác như vốn, nhân lực, dịch vụ, dịch chuyển của thể nhân v.v... cũng được tự do lưu thông giữa các nước thành viên trong khối thị trường chung. Thị trường chung đầu tiên trên thế giới là thị trường chung Châu Âu (chính thức hoạt động từ ngày 01/01/1993). Ngoài ra còn một số thị trường chung khác như MERCOSUR ở Nam Mỹ, thị trường chung Châu Phi, Thị trường chung Arập ...

2.5. Liên minh kinh tế

Cho đến nay, liên minh kinh tế được coi là hình thức cao nhất của hội nhập kinh tế. Liên minh kinh tế được xây dựng trên cơ sở thống nhất thực hiện các chính sách thương mại, tiền tệ, tài chính và một số chính sách kinh tế - xã hội chung giữa các thành viên với nhau và với các nước ngoài khối. Như vậy ở liên minh kinh tế, ngoài việc các luồng vốn, hàng hoá, lao động và dịch vụ được tự do lưu thông như ở thị trường chung, các nước còn tiến tới thống nhất các chính sách quản lý kinh tế xã hội, sử dụng chung một đồng tiền. Sự gắn kết của các thành viên trong liên minh kinh tế là rất cao và cực kỳ chặt chẽ. Hiện nay liên minh Châu Âu (EU) đang hoạt động theo hướng này.

2.6. Diễn đàn hợp tác kinh tế

Đây là hình thức mới của hội nhập kinh tế quốc tế ra đời vào cuối những năm 1980 trong bối cảnh chủ nghĩa khu vực có xu hướng trở nên co cụm. Với sự xuất hiện của những liên kết khu vực, dường như tính cởi mở trong các quan hệ thương mại giữa các khu vực bị dần hạn chế, người ta nhận thấy cần thiết phải gia tăng đối thoại và phát triển các mối quan hệ liên khu vực thông qua hình thức chủ yếu là các diễn đàn hợp tác kinh tế. Tiêu biểu cho phương thức hội nhập này là Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) - ra đời 1989 và Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) - ra đời năm 1996. Đặc trưng của các diễn đàn này là tiến trình đối thoại với những nguyên tắc linh hoạt và tự nguyện để thực hiện tự do hoá hoặc thuận lợi hoá thương mại, đầu tư, góp phần thúc đẩy nhanh hơn tiến trình tự do hoá trên bình diện toàn cầu. Như vậy, tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế, các thành viên gia tăng các đối thoại để từ đó tìm kiếm các cơ hội cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Mức độ ràng buộc của các

cam kết trong các diễn đàn không cao. Việt Nam đã tham gia đồng thời cả hai diễn đàn này (Việt Nam gia nhập APEC năm 1998 và là sáng lập viên ASEM).

2.7. Hiệp định thương mại song phương

Ngoài các phương thức hội nhập trên đây, các quốc gia còn tham gia đàm phán và ký kết các Hiệp định thương mại song phương, theo đó, các bên sẽ tiến hành đàm phán, thương lượng nhằm mục đích mở cửa thị trường theo lộ trình khác nhau tùy theo thoả thuận giữa các bên. Hội nhập thông qua các hiệp định thương mại song phương là cách thức mà từ rất lâu các quốc gia đã thực hiện, ngay cả khi các phương thức khác chưa được tiến hành. Theo phương thức này, các bên sẽ dành cho nhau những ưu đãi nhất định, vượt xa những ưu đãi mà các thành viên trong các liên kết kinh tế khác dành cho nhau. Tính đến nay, Việt Nam đã ký kết trên 80 Hiệp định thương mại song phương với các quốc gia khác nhau, đặc biệt trong số đó có Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (thực hiện từ năm 2001 và đã mang lại rất nhiều lợi ích cho cả 2 phía).

II. MỘT SỐ TỔ CHỨC VÀ LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ, KHU VỰC

1. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

1.1. Giới thiệu chung về ASEAN

ASEAN (Association of South - East Asian Nations) là Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á được thành lập từ năm 1967 với 5 thành viên sáng lập là Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Singapore và Philippine. Việt Nam gia nhập ASEAN vào ngày 28/7/1995 và đến nay ASEAN có 10 thành viên được chia thành 2 nhóm nước theo lộ trình thực hiện các cam kết là ASEAN 6 (gồm Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Singapore, Philippine và Brunei) và ASEAN 4 (gồm Việt Nam, Lào, Myanmar và Campuchia).

Hội nhập trong ASEAN sẽ theo phương thức là **cùng nhau đặt ra thời hạn mục tiêu với lộ trình cụ thể và bắt buộc phải thực hiện**. Điều này có nghĩa là các thành viên sẽ đặt ra những mục tiêu cụ thể phải đạt được trong một thời hạn nhất định. Muốn làm được điều đó, mỗi thành viên sẽ có một lộ trình cụ thể và lộ trình này bắt buộc phải được thực hiện. Mục tiêu cơ bản mà các thành viên ASEAN đặt ra là đến 2020 hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN (gọi tắt là AFTA). Các thành viên đã ký Hiệp định thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) nhằm mục đích cơ bản là cắt giảm thuế quan trong ASEAN để mở cửa thị trường theo mục tiêu của AFTA. ASEAN cũng đưa ra chương trình nhằm

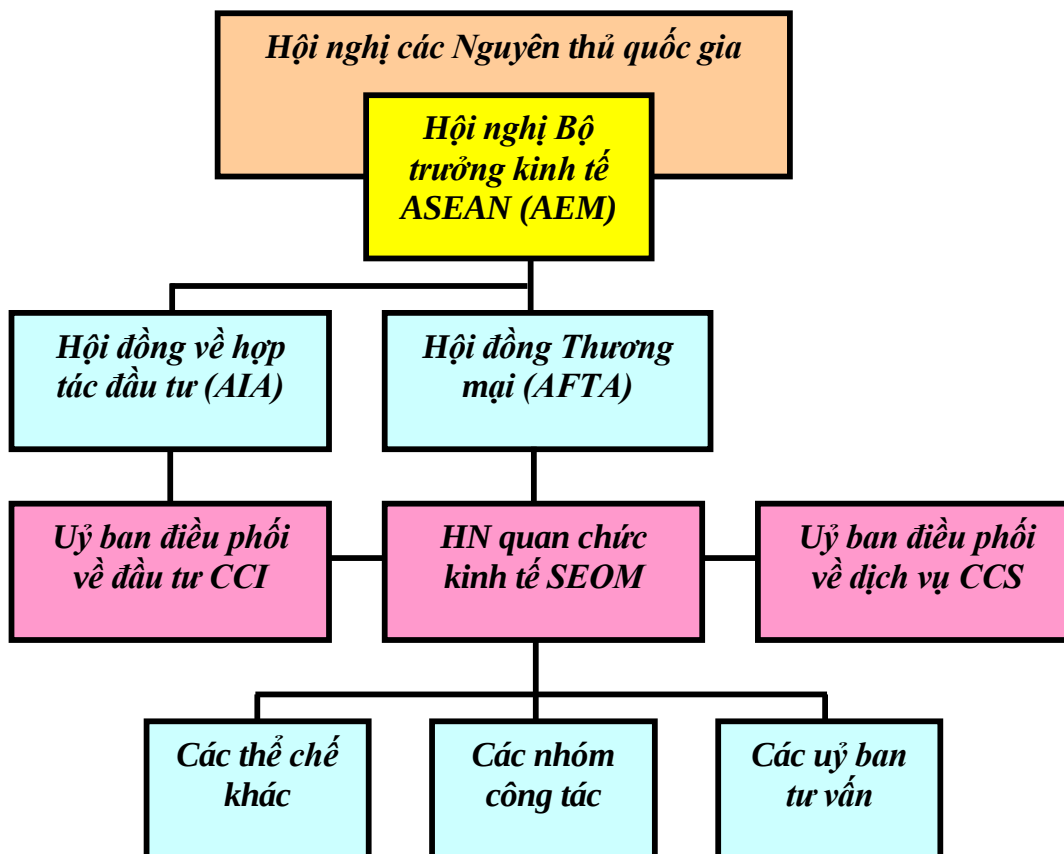
thực hiện mục tiêu cao hơn là hình thành khu vực đồng tiền chung ASEAN vào năm 2035.

Trong nội dung của Tuyên bố Bangkok, các mục tiêu và mục đích của Hiệp hội được xác định là hợp tác để phát triển toàn diện trên mọi lĩnh vực cả môi quan tâm và quyền lợi chung của tất cả các nước trong khu vực như chính trị, ngoại giao, an ninh, văn hoá - xã hội, khoa học - kỹ thuật và phát triển kinh tế của 10 quốc gia thành viên, điều đó tạo ra đặc thù của liên kết này so với các tổ chức và liên kết kinh tế quốc tế và khu vực khác.

Cùng với sự phát triển cả về quy mô thành viên và chiều sâu hợp tác, cho tới nay, ASEAN thực sự là một liên kết khu vực tạo ra sức mạnh to lớn của các nước Đông Nam Á. Về mặt chính trị, ngoại giao, vị thế của ASEAN đang trở nên ngày càng quan trọng trên trường quốc tế và khu vực, trở thành một đối trọng với các quốc gia lớn ở Châu Á - Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ... Với các chương trình lớn về hợp tác kinh tế, tự do hoá thương mại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư, khả năng bổ sung và thay thế các nguồn lực sản xuất giữa các nước trong khu vực được tăng lên sẽ dẫn tới hiệu quả cao trong sản xuất và tiêu dùng của thị trường từng nước.

1.2. Cơ cấu tổ chức hợp tác kinh tế của ASEAN

Hội nghị những người đứng đầu Nhà nước hoặc Chính phủ các nước ASEAN là cơ cấu hợp tác tối cao, lãnh đạo và định hướng toàn bộ các chương trình hợp tác mang tính chiến lược của ASEAN trên mọi lĩnh vực, họp chính thức 3 năm một lần. Kế đến là Hội nghị Bộ trưởng, các Hội đồng và Ủy ban khác nhau. Có thể hình dung về cơ cấu tổ chức của ASEAN theo sơ đồ dưới đây (hình 1).



Hình 1: Khái quát cơ cấu tổ chức hợp tác của ASEAN

Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN (AME) là cơ cấu điều hành và hoạch định hợp tác cao nhất trên lĩnh vực kinh tế của ASEAN, họp chính thức mỗi năm một lần.

1.3. Hợp tác thương mại trong ASEAN

Thỏa thuận ưu đãi thương mại (PTA). Thỏa thuận ưu đãi thương mại ra đời từ rất sớm trước khi các thành viên ASEAN ký kết Hiệp định CEPT và được đưa vào thực hiện từ năm 1997. Đây là chương trình đầu tiên nhằm đẩy mạnh thương mại nội bộ ASEAN. Nội dung của chương trình là việc ký kết giữa các nước thành viên về việc áp dụng mức thuế quan ưu đãi trên cơ sở đàm phán đa phương hoặc song phương, sau đó mức cam kết đưa ra sẽ được áp dụng cho tất cả các thành viên ASEAN theo nguyên tắc tối huệ quốc. Về căn bản, việc áp dụng ưu đãi thuế quan theo PTA tuy là một bước tiến trong quan hệ thương mại giữa các nước ASEAN vào thời điểm ký kết, nhưng nó vẫn còn hạn chế cơ bản là thuế quan chỉ được cắt giảm ở một mức độ nhất định mà chưa thực sự được xóa bỏ. Đồng thời, các hàng rào phi thuế vẫn còn tồn tại, do đó gây nhiều trở ngại cho thương mại nội bộ phát triển.

Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ IV tại Singapore, ngày 28/1/1992, các Nguyên thủ quốc gia ASEAN đã có một quyết định quan trọng nhằm nâng cao hơn nữa mức độ hợp tác trong lĩnh vực thương mại, đó là thành lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) thông qua việc ký kết Hiệp định về Chương trình thuế quan ưu đãi hiệu lực chung (CEPT). Như được chỉ rõ trong văn kiện Hiệp định, mục tiêu của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) là loại bỏ hoàn toàn các hàng rào cản trở thương mại đối với hầu hết hàng hoá trong nội bộ ASEAN, kể cả thuế quan và các loại hàng rào phi thuế quan. AFTA được thực hiện thông qua Chương trình thuế quan ưu đãi hiệu lực chung (CEPT).

2. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

2.1. Giới thiệu chung về APEC

Tháng 11/1989 các Bộ trưởng Ngoại giao và Thương mại của 12 nước thuộc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là Australia, Hoa Kỳ, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Brunei, Indonexia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thái Lan và New-zealand đã nhóm họp ở thủ đô Canberra (Australia), thành lập ra Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (Asia - Pacific Economic Co-operation - APEC).

Tháng 11/1991, APEC kết nạp thêm Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan. Tháng 11/1994 kết nạp thêm Chilê, Mêxico và Papua New Ghinê. Tháng 6/1996, Việt Nam chính thức nộp đơn xin gia nhập APEC và Hội nghị thượng đỉnh thường niên APEC tại Vancouver, Canada tháng 11/1997 đã quyết định kết nạp Việt Nam, Nga và Peru là thành viên chính thức của APEC vào tháng 11/1998, nâng tổng số thành viên lên 21 nước và vùng lãnh thổ.

Hội nhập trong APEC theo phương thức cùng đặt ra thời hạn mục tiêu nhưng không có lộ trình cụ thể và không bắt buộc phải thực hiện. Nghĩa là các thành viên tham gia APEC sẽ cùng phối hợp hành động trên cơ sở tự nguyện và linh hoạt để thực hiện mục tiêu chung đã đề ra. Rõ ràng, với phương thức hội nhập như vậy trong APEC, sự ràng buộc và tính liên kết giữa các thành viên không cao và mức độ gắn kết trong APEC không chặt chẽ.

Mục tiêu của APEC là hoạt động theo hướng tập hợp lực lượng chính trị để tạo thế và lực trong các cuộc đàm phán đa phương và ổn định kinh tế khu vực nhằm: a) Duy trì sự tăng trưởng và phát triển của khu vực, đóng góp cho sự phát triển và tăng trưởng của nền kinh tế thế giới; b) Nâng cao những lợi ích tích cực

cho khu vực và cho toàn thế giới bằng việc tăng cường tính liên kết kinh tế, bao gồm việc thúc đẩy giao lưu thương mại hàng hoá, dịch vụ, vốn và công nghệ; c) Phát triển và tăng cường hệ thống thương mại đa biên mở vì lợi ích của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và của tất cả các nền kinh tế khác; d) Giảm bớt những rào cản đối với thương mại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư giữa các thành viên theo đúng nguyên tắc của GATT/WTO trên cơ sở không gây phương hại đến lợi ích của các nền kinh tế khác.

Mặc dù hướng hoạt động chính của APEC là các vấn đề kinh tế, nhưng vấn đề chính trị và an ninh đôi khi cũng được bàn thảo khá sôi nổi trong APEC.

2.2. Nguyên tắc hoạt động của APEC

Hoạt động của APEC được thực hiện dựa trên các nguyên tắc chung:

- Bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau;
- Hỗ trợ và đôi bên cùng có lợi;
- Quan hệ đối tác chân thành và theo tinh thần xây dựng;
- Mọi quyết định được đưa ra trên cơ sở nhất trí chung.

Các nguyên tắc chủ đạo này đã được cụ thể hoá thành 09 nguyên tắc cơ bản sau:

Toàn diện: Thực hiện tự do hoá và thuận lợi hoá toàn diện ở các lĩnh vực nhằm tháo gỡ những cản trở trong quá trình thực hiện mục tiêu lâu dài về tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại và đầu tư.

Phối hợp với WTO: Các biện pháp được áp dụng trong APEC phải phù hợp những cam kết đã được thoả thuận trong WTO.

Đảm bảo mỗi tương đồng: Giữa các thành viên phải đảm bảo và duy trì tính tương đồng trong việc thực hiện tự do hoá, thuận lợi hoá thương mại và đầu tư, xem xét thích đáng tới mức độ tự do hoá và thuận lợi hoá đã đạt được ở mỗi nước.

Không phân biệt đối xử: Các thành viên APEC sẽ áp dụng hoặc cố gắng áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các thành viên. Kết quả thực hiện tự do hoá thương mại và đầu tư không chỉ áp dụng cho các thành viên mà cả với các nước không phải là thành viên.

Đảm bảo công khai, minh bạch: Mọi luật lệ, chính sách hiện hành của các thành viên APEC phải đảm bảo tính công khai và minh bạch hoá.

Lấy mức bảo hộ hiện tại làm mốc: Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ các thành viên đảm bảo chỉ có ngày càng giảm mà không có tăng thêm các biện pháp bảo hộ.

Tự do hoá, thuận lợi hoá thương mại và đầu tư: Tất cả các thành viên APEC thống nhất đồng loạt triển khai và thực hiện liên tục, với những thời gian biểu khác nhau quá trình tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại và đầu tư.

Đảm bảo tính linh hoạt: Thực hiện một cách linh hoạt các vấn đề về tự do hoá thương mại và đầu tư xuất phát từ trình độ phát triển kinh tế của các thành viên APEC khác nhau.

Tăng cường hợp tác: APEC chủ trương hợp tác kinh tế, kỹ thuật để thúc đẩy thực hiện tự do hoá, thuận lợi hoá, thương mại và đầu tư.

Thông qua mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của mình, có thể hình dung một số đặc trưng cơ bản trong hoạt động của APEC như:

- APEC thực chất là một diễn đàn đối thoại, không phải là một tổ chức. Do vậy, xét về tổng thể, những cam kết trong khuôn khổ APEC không có tính ràng buộc cao như trong ASEAN và WTO.
- Do tầm quan trọng của các chương trình hành động hợp tác kinh tế, APEC đã hình thành một cơ chế hoạt động khá chặt chẽ, đó là tất cả các chương trình, kế hoạch hành động của từng thành viên cũng như chung cho tất cả các thành viên đều được đưa ra thông qua hoặc kiểm điểm đánh giá đề ra phương hướng triển khai ở cấp cao nhất là Nguyên thủ quốc gia, các Bộ trưởng Ngoại giao và Thương mại APEC.
- APEC gắn chặt những cam kết của mình với việc thực hiện các cam kết trong khuôn khổ WTO theo hướng thực hiện sâu và sớm hơn trong khuôn khổ APEC. Điều này đã tăng thêm sức mạnh thực hiện các mục tiêu của APEC.
- Mặc dù tuyên bố cam kết thực hiện chủ nghĩa khu vực mở, kết quả thực hiện tự do hoá thương mại và đầu tư sẽ được mở rộng cho các nước không phải là thành viên tham gia, nhưng trên thực tế các hoạt động của APEC đang nhằm tăng cường trao đổi thương mại và đầu tư trong nội bộ khối và xây dựng APEC thành một khu vực mậu dịch tự do lớn nhất thế giới, tạo đối trọng với các khu vực khác.

Tuy hình thức là một diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực mở, nhưng APEC có một cơ chế tổ chức và hoạt động khá chặt chẽ. APEC có trụ sở Ban thư ký, có

Giám đốc điều hành Ban thư ký, cùng các Uỷ ban, Tiểu ban và các Nhóm công tác chuyên môn được thành lập trong từng lĩnh vực hoạt động cụ thể (hình 2).



Hình 2: Sơ đồ cơ chế tổ chức hợp tác trong APEC

2.3. Hợp tác kinh tế trong APEC

Mặc dù chỉ là một diễn đàn, nhưng hợp tác trong APEC lại không chỉ tập trung vào phát triển thương mại mà còn quan tâm đến các vấn đề khác như đầu tư, an ninh và xã hội trong các thành viên. Ba trụ cột chính được nhắc đến và quan tâm đặc biệt trong APEC là: Thuận lợi hoá thương mại hàng hoá và dịch vụ; thuận lợi hoá cho đầu tư; thuận lợi hoá cho doanh nghiệp và doanh nhân.

Tại Hội nghị thượng đỉnh APEC lần thứ 2 năm 1994 tại Bogor (Indonesia), viễn cảnh APEC đã được chi tiết hoá trong Tuyên bố Bogor với những mục tiêu chủ đạo cụ thể để điều tiết các hoạt động APEC là:

- củng cố hệ thống thương mại đa biên mở bằng cách tăng cường thực hiện những cam kết tại Vòng đàm phán Uruguay và tiến hành các hoạt động nhằm triển khai những kết quả của Vòng đàm phán này.

- Tăng cường tự do hoá thương mại và đầu tư trong khu vực thông qua việc cắt giảm hơn nữa các hàng rào cản trở thương mại và đầu tư, xúc tiến việc trao đổi tự do hàng hoá, dịch vụ và tư bản giữa các nền kinh tế thành viên. Thời hạn hoàn thành việc thực hiện mục tiêu tự do hoá này là không muộn hơn 2010 đối

với các thành viên phát triển và không muộn hơn 2020 đối với các thành viên đang phát triển.

- Để bổ sung và hỗ trợ cho tiến trình tự do hoá này, các thành viên APEC cùng tiến hành chương trình thuận lợi hoá thương mại và đầu tư thông qua việc loại bỏ những cản trở về mặt hành chính cũng như các dạng cản trở khác đối với thương mại và đầu tư.

Tăng cường hợp tác kinh tế kỹ thuật thông qua giữa các nền kinh tế trong cộng đồng Châu Á - Thái Bình Dương, trên cơ sở đó phát triển một cách có hiệu quả hơn các nguồn lực, đem lại sự tăng trưởng bền vững và cân đối, giảm sự chênh lệch giữa các thành viên và cải thiện đời sống kinh tế xã hội trong khu vực.

Để đạt mục tiêu tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại và đầu tư tới năm 2010 đối với các thành viên phát triển và 2020 đối với các thành viên đang phát triển, APEC áp dụng 2 phương pháp tiếp cận là kế hoạch hành động riêng (mỗi thành viên được tuỳ ý, căn cứ vào thực tiễn nước mình, đưa ra một kế hoạch hành động trong đó vạch rõ lộ trình cắt giảm thuế quan và các biện pháp phi thuế áp dụng các biện pháp tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư) và Kế hoạch hành động tập thể (các thành viên cùng nhau thực hiện CAP thiên về thuận lợi hoá thương mại và đầu tư).

3. Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu (ASEM)

3.1. Giới thiệu chung về ASEM

Một thời gian dài từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai đến những năm đầu 1990, quan hệ Á - Âu rất mờ nhạt. Với sự hình thành Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), vào năm 1997 Diễn đàn đối thoại ASEAN - EC¹ (Cộng đồng Châu Âu) ở cấp Bộ trưởng Ngoại giao đã được thành lập. Tuy nhiên, quan hệ Á - Âu vẫn chưa được tăng cường nhiều và đúng với mong đợi do khuôn khổ đối thoại ASEAN - EC còn chật hẹp giữa các bên. Vào thời gian này, quan hệ giữa các nước Á - Âu hầu hết chỉ dừng lại ở quan hệ viện trợ. Sự ra đời và trỗi dậy của các con rồng Châu Á đã củng cố vị thế của Đông Á như là một trung tâm kinh tế - chính trị mới, quan trọng của thế giới cùng với hai trung tâm khác là Bắc Mỹ và Tây Âu. Các thành viên Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế (OECD) ở Thái Bình Dương đã sớm nhận ra điều này và cùng nhau thành lập Diễn đàn Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

¹ Nay là ASEAN-EU

Ngay trong EU, các thành viên ngày càng nhận ra rằng “sự trỗi dậy của Châu Á đã thay đổi căn bản cán cân quyền lực kinh tế thế giới” và “thấy rõ nhu cầu phải tăng cường và làm sâu sắc thêm quan hệ với khu vực đang phát triển năng động này”². EU thấy cần thiết phải có một chiến lược mới trong quan hệ với Châu Á và tháng 12 năm 1994, Hội đồng Châu Âu đã thông qua một “Chiến lược Châu Á mới”, trong đó nêu rõ “EU cần dành nhiều ưu tiên hơn cho Châu Á” và “thúc đẩy đối thoại chính trị với Châu Á và tìm cách thức ngày càng liên kết chặt chẽ hơn với Châu Á” để một phần tăng cường sự hiện diện về kinh tế của EU tại khu vực này góp phần củng cố vai trò đầu tàu của EU trong nền kinh tế thế giới nói riêng và vị thế toàn cầu của EU nói chung.

Đề xuất thành lập một Hội đồng thượng đỉnh Á - Âu được Thủ tướng Singapore Goh Chok Tong đưa ra tại Hội nghị Châu Âu - Đông Á lần thứ 3 tại Singapore vào tháng 10/1994. Từ cuối năm 1995, Singapore và Pháp đã tích cực phối hợp với Ủy ban Châu Âu, 15 nước thành viên EU, 7 thành viên ASEAN lúc đó và 3 nước Đông Bắc Á là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc tiến hành các cuộc họp trù bị cấp Thứ trưởng và Bộ trưởng Ngoại giao. Đến ngày 2-3/3/1996 Hội nghị Cấp cao Á - Âu lần thứ nhất (ASEM 1) đã được tổ chức tại Băng cốc đánh dấu sự ra đời của Tiến trình hợp tác Á - Âu (Asia Europe Summit Meeting - ASEM). Sự ra đời của ASEM là phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, góp phần nâng cao vị thế của các thành viên ASEM, đặc biệt là các nước Đông Á trên trường quốc tế.

ASEM có 26 thành viên sáng lập gồm 15 nước thành viên EU (Anh, Ai-len, áo, Bỉ, Bồ Đào Nha, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hy Lạp, Italia, Lúc-xăm-bua, Pháp, Phần Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển) và Ủy ban Châu Âu (EC), 7 nước thành viên ASEAN (Brunei, Indonexia, Malayxia, Philippin, Thái Lan, Singapo, Việt Nam) và 3 nước Đông Bắc Á (Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc).

Hội nhập trong ASEM thực hiện theo phương thức không giống như trong ASEAN và APEC là đặt ra thời hạn mục tiêu mà chủ yếu dựa trên sự gia tăng các quan hệ chính trị, ngoại giao để từ đó có được các thoả thuận cho tự do hoá thương mại, hợp tác và đẩy mạnh đầu tư. Chính vì vậy, sự liên kết trong ASEM khá lỏng lẻo, thiếu vắng các sự ràng buộc về nghĩa vụ của những cam kết.

Mục tiêu bao trùm của hợp tác ASEM được đặt ra ngay từ Hội nghị cấp cao ASEM lần thứ nhất ở Băng cốc là “tạo dựng một môi quan hệ đối tác toàn

² Giắc Pen-man, “Châu Âu khám phá lại Châu á về chính trị, kinh tế và thể chế”, Ba-sen, 1997

diện mới vì sự tăng trưởng mạnh mẽ hơn giữa Châu Á và Châu Âu” và “tạo ra sự hiểu biết sâu sắc hơn giữa nhân dân hai châu lục và thiết lập đối thoại chặt chẽ giữa các đối tác bình đẳng”³. Tuy giữa hai châu lục vẫn còn những khác biệt về thứ tự ưu tiên hợp tác, trình độ và phương thức phát triển đa dạng nhưng “các đối tác ASEM đã nhất trí phân đầu cho một mục tiêu chung là duy trì và tăng cường hoà bình và ổn định cũng như phát huy các điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế và xã hội bền vững”⁴. Mục đích của Châu Á và Châu Âu, đặc biệt là Châu Á, khi hình thành ASEM là nhấn mạnh vào tăng cường hợp tác kinh tế. Tuy nhiên Châu Âu cũng quan tâm đến việc thúc đẩy đối thoại chính trị, mối quan tâm của Châu Âu đến các vấn đề an ninh hậu chiến tranh lạnh dần dần tăng nhằm tìm cách cạnh tranh vai trò với Hoa Kỳ tại Châu Á và lập luận rằng “về lâu dài, không thể phát triển kinh tế thịnh vượng khi không có dân chủ”⁵. Ba trụ cột mà ASEM quan tâm là khuyến khích đối thoại chính trị, tăng cường hợp tác kinh tế và thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực khác. Đặc biệt việc thúc đẩy đối thoại và hợp tác không chỉ dừng lại giữa các chính phủ thành viên mà còn hướng tới khu vực doanh nghiệp và tư nhân, mọi tầng lớp xã hội, trong đó khuyến khích các hoạt động hợp tác của các nhóm tư vấn chính sách, các viện nghiên cứu...

3.2. Nguyên tắc hoạt động của ASEM

Các thành viên ASEM nhất trí rằng, các hoạt động đối thoại và hợp tác của ASEM sẽ được tiến hành trên các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc quan hệ đối tác bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, cùng có lợi. Khi thành lập ASEM các thành viên ASEM mong muốn mở ra một trang mới trong lịch sử quan hệ giữa hai châu lục, do đó quan hệ giữa các thành viên được xác định là quan hệ giữa các đối tác bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, cùng nhau đóng góp và cùng nhau hưởng lợi ích. Việc duy trì nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và cùng có lợi đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ASEM do sự đa dạng về lịch sử và văn hoá, về chế độ chính trị - xã hội và chênh lệch về trình độ phát triển.

Nguyên tắc không chính thức. Một nguyên tắc rất độc đáo của tiến trình ASEM là không chính thức. Các thành viên ASEM không đưa ra một chương

³ Tuyên bố Chủ tịch ASEM 1, Băng cốc 3/1996

⁴ “Khuôn khổ Hợp tác Á-Âu 2000”, điểm 5

⁵ Michel Reiterer, “Hội nghị Cấp cao Seoul 2000 : Nhìn lại những kết quả của ASEM”, Bản tin, Học viện Châu Âu về Nghiên cứu Châu á, Brúc-xen, Quyển 4, 12/2000, tr.6

trình nghị sự bắt buộc cho các cuộc đối thoại mà thường chỉ gợi ý trước một số vấn đề chính và để các cuộc thảo luận diễn ra cởi mở. Nguyên tắc này tạo điều kiện cho các thành viên ASEM tiến hành đối thoại thẳng thắn, không câu nệ nghi thức về tất cả các vấn đề cùng quan tâm trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và sẵn sàng hợp tác. Nguyên tắc không chính thức còn thể hiện ở chỗ ASEM chỉ là một tiến trình hợp tác chứ không nhất thiết phải thể chế hoá thành một tổ chức có cơ cấu quản lý và điều hành thường xuyên như các tổ chức hợp tác khác.

Nguyên tắc đồng thuận. Khác với NATO hay OECD, ASEM là một tiến trình hợp tác không thể chế hoá, các quyết định của ASEM về mọi vấn đề không thông qua đàm phán, ký kết hay bỏ phiếu mà thông qua quá trình xây dựng sự đồng thuận của tất cả các thành viên. Tại tất cả các hội nghị, từ hội nghị cấp cao đến hội nghị cấp Bộ trưởng rồi đến cấp chuyên viên, các thành viên ASEM không phải tham gia vào các cuộc thương lượng kéo dài để đạt tới những quyết định có tính chất ràng buộc. Các quyết định của các vị lãnh đạo cấp cao, các Bộ trưởng đều thông qua các tuyên bố của chủ tịch cuộc họp phản ánh sự nhất trí chung của tất cả các thành viên.

Do tính đa dạng về chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của các thành viên ASEM, nguyên tắc đồng thuận đã góp phần xây dựng nền tảng thúc đẩy đối thoại và hợp tác. Mặc dù duy trì nguyên tắc đồng thuận trong một tập hợp đa dạng là rất khó khăn nhưng các thành viên ASEM coi đây là nguyên tắc cơ bản của quá trình hoạt động và ra quyết định, đảm bảo cho quan hệ đối tác bình đẳng giữa các thành viên.

III. TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)

1. Bối cảnh ra đời và cơ chế hoạt động của WTO

1.1. GATT và sự hình thành WTO

Thời kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tự do hoá thương mại ở Anh vào nửa cuối thế kỷ 18 đã là một động lực lớn thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế phát triển, dựa trên nền tảng của những lý thuyết về lợi thế tuyệt đối của Adam Smith và lý thuyết về lợi thế so sánh tương đối của David Ricardo. Một nền thương mại tự do sẽ liên kết các nền kinh tế và mang lại lợi ích cho tất cả các nước trên cơ sở phân công lao động và chuyên môn hoá cao. Tự do hoá thương mại đã dẫn đến sự phụ thuộc quá nhiều vào nhau giữa các quốc gia về nguồn nhân công, nguyên liệu, thị trường tiêu thụ

sản phẩm, trong khi các định chế cho một nền thương mại mở chưa được hình thành và kiểm soát.

Kết thúc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, hoạt động thương mại quốc tế gặp rất nhiều khó khăn, ngay cả tại những nước có nền công nghiệp khá phát triển, đặc biệt là cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1930 đã ảnh hưởng cực kỳ nặng nề đến hầu hết các quốc gia, ngay cả đó là các cường quốc thời đó như Anh, Pháp, Đức. Các quốc gia đều tìm cách gia tăng bảo hộ cho mình bằng các hàng rào thuế và phi thuế thay vì mở cửa thị trường cho hàng hoá. Điều này đã dẫn đến khó khăn trong việc tìm ra tiếng nói chung trong hoạt động thương mại quốc tế giữa các quốc gia nhằm xây dựng một hệ thống thương mại đa phương cũng như thiết lập các khu vực thương mại tự do.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, để giải quyết nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, các quốc gia đều nhận thấy cần thiết phải tìm các giải pháp để phát triển hoạt động thương mại quốc tế thông qua mở cửa thị trường với những định chế chặt chẽ và chủ động hơn, vừa giảm thiểu sự lệ thuộc bị động vào nhau, vừa tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các quốc gia khai thác những lợi thế so sánh của mình.

Sự ra đời của WTO gắn liền với vòng đàm phán đa phương Uruguay, vòng đàm phán thương mại đa phương thứ 8 trong thời kỳ của GATT⁶ (kéo dài

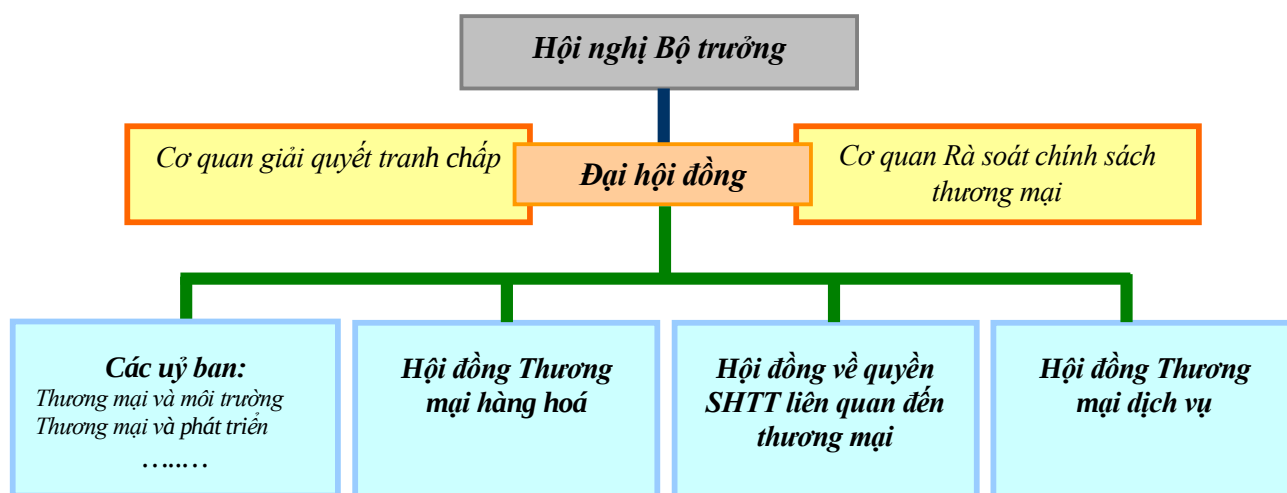
⁶ Kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động (1948) cho đến khi kết thúc sứ mạng của mình (1994), GATT đã tổ chức được 8 vòng đàm phán thương mại đa phương, bao gồm:

- 1) Vòng Geneva (diễn ra năm 1947 tại Geneva - Thụy Sĩ) với sự tham gia của 23 thành viên, tập trung chủ yếu vào đàm phán cắt giảm thuế quan.
- 2) Vòng Annecy (diễn ra năm 1949 tại Annecy - Pháp) với sự tham gia của 13 thành viên, tập trung chủ yếu vào đàm phán cắt giảm thuế quan.
- 3) Vòng Torquay (diễn ra từ năm 1950 đến năm 1951 tại Torquay - Anh) với sự tham gia của 38 thành viên, tập trung chủ yếu vào đàm phán cắt giảm thuế quan.
- 4) Vòng Geneva (diễn ra năm 1956 tại Geneva - Thụy Sĩ) với sự tham gia của 26 thành viên, được coi là vòng đàm phán đa phương nhỏ về thuế quan.
- 5) Vòng Dillon (diễn ra từ năm 1960 đến năm 1961 tại Geneva - Thụy Sĩ, được mang tên của Thứ trưởng ngoại giao Hoa Kỳ, người có nhiều đóng góp cho sự thành công của vòng đàm phán này) với sự tham gia của 26 thành viên, tập trung chủ yếu vào đàm phán cắt giảm thuế quan.
- 6) Vòng Kennedy (diễn ra từ năm 1964 đến năm 1967 chủ yếu tại Geneva - Thụy Sĩ, mang tên Tổng thống Hoa Kỳ thời đó) với sự tham gia của 62 thành viên, tập trung vào đàm phán cắt giảm thuế quan của một số vấn đề khác liên quan đến hàng dệt may, sản phẩm nông nghiệp.
- 7) Vòng Tokyo (diễn ra từ năm 1973 đến năm 1979 chủ yếu tại Geneva, nhưng khai mạc tại Tokyo) với sự tham gia của 102 thành viên, tập trung vào đàm phán các vấn đề như cắt giảm thuế quan; các biện pháp phi thuế; quyết định 7 Hiệp định về: Rào cản kỹ thuật, Cấp phép nhập khẩu, Định giá hải quan, Trợ cấp, Sản phẩm thịt bò và sữa, Mua sắm của Chính phủ, Buôn bán máy bay dân dụng; thông qua thoả thuận về giải quyết tranh chấp.
- 8) Vòng Uruguay (diễn ra từ năm 1986 đến năm 1994 chủ yếu tại Geneva, nhưng lại khai mạc tại Uruguay) với sự tham gia của 123 thành viên. Đây là vòng đàm phán thành lập WTO. Tại vòng này, nhiều vấn đề mới đã được đưa vào diện điều chỉnh của WTO như: Vấn đề về dịch vụ (GATS), sở hữu

8 năm từ 1986 - 1994) với rất nhiều kết quả đáng kể về thương mại cho hàng dệt, sản phẩm nông nghiệp, chống bán phá giá, các biện pháp tự vệ và nhiều các định chế khác, đặc biệt là những vấn đề mới như vấn đề thương mại dịch vụ (Hiệp định về thương mại dịch vụ GATS), vấn đề quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (Hiệp định TRIPS), vấn đề đầu tư liên quan đến thương mại (Hiệp định TRIMS)...Tổ chức thương mại thế giới ra đời được ví như sự xuất hiện của "chiếc chân ghế thứ 4", nghĩa là nền kinh tế toàn cầu như một chiếc ghế, nó cần phải vững chãi với đầy đủ 4 chân ghế. Tuy nhiên, trong suốt 48 năm, chiếc ghế này vẫn chỉ được đứng trên 3 chân là Liên hiệp quốc, WB và IMF (Ba tổ chức quốc tế điều tiết về các vấn đề chính trị, ngoại giao, quân sự; tài chính và tiền tệ). WTO đã đánh dấu một bước tiến mới của hoạt động thương mại toàn cầu, nó sẽ mang lại những điều kiện tốt nhất cho nền thương mại toàn cầu, góp phần tăng trưởng và phát triển kinh tế ở tất cả các thành viên của mình.

1.2. Cơ cấu tổ chức của WTO

WTO là một tổ chức đa phương, có bộ máy điều hành và cơ cấu tổ chức rất chặt chẽ, bao gồm hệ thống các hội nghị, Ban thư ký, Tổng giám đốc và rất nhiều các Ủy ban chức năng khác nhau. Có thể hình dung về cơ cấu tổ chức của WTO một cách khái quát trên hình 3 dưới đây:



Hình 3: Sơ đồ khái quát về cơ cấu tổ chức của WTO

Cơ quan quyền lực cao nhất của WTO là **Hội nghị Bộ trưởng** (Ministerial Conference) các thành viên WTO, bao gồm tất cả các đại diện của các nước và vùng lãnh thổ hải quan thành viên (EU được coi là một thành viên,

trí tuệ (TRIPS), đầu tư (TRIMS), phá vỡ chính sách bảo hộ đối với nông nghiệp và đầu tư, tạo điều kiện cho các nước đang và chậm phát triển...

nhưng số đại diện được tính như các nước độc lập trong EU). Hội nghị Bộ trưởng họp định kỳ không muộn hơn 2 năm một lần nhằm "thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của WTO" và cũng có quyền "quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến các Hiệp định thương mại đa phương".

Đại hội đồng (General Council) là một cơ quan bao gồm tất cả các thành viên của WTO. Đây là bộ phận có nhiệm vụ giải quyết các công việc hàng ngày của WTO vào giữa các kỳ họp của Hội nghị Bộ trưởng. Bên cạnh đó, Đại Hội đồng còn chịu trách nhiệm điều hành bộ máy, giám sát các hoạt động của WTO. Đại Hội đồng được nhóm họp đều đặn (hiện nay khoảng 12 kỳ họp mỗi năm).

Tiếp đến là các Hội đồng chuyên trách về thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và các vấn đề sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại và các Ủy ban về Thương mại và phát triển; Ủy ban về cán cân thanh toán; Ủy ban về dự toán, tài chính và hành chính ... (Chi tiết về sơ đồ cơ cấu tổ chức của WTO mời xem trên hình 4)⁷.

1.3. Cơ chế hoạt động của WTO

Cơ chế hoạt động của WTO được quy định tại nhiều Hiệp định, theo đó đề cập đến 3 cơ chế chủ yếu trong hoạt động của tổ chức này là: Cơ chế ra quyết định; Cơ chế giải quyết tranh chấp và Cơ chế rà soát chính sách thương mại.

Cơ chế ra quyết định của WTO. Có hai cơ quan của WTO có quyền ra quyết định là Hội nghị Bộ trưởng, Đại hội đồng và WTO đang áp dụng hai cơ chế ra quyết định là cơ chế đồng thuận và cơ chế bỏ phiếu.

Cơ chế đồng thuận là cơ chế ra quyết định mà tại thời điểm ra quyết định, không có thành viên nào có mặt tại phiên họp để đưa ra quyết định, chính thức phản đối quyết định được dự kiến. Đây là cơ chế được áp dụng phổ biến trong WTO, theo những thông lệ như quy định từ GATT 1947 và theo quyết định sửa đổi Thỏa thuận về quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp và Cơ chế rà soát chính sách thương mại.

Cơ chế bỏ phiếu là cơ chế mà tại các cuộc họp của Hội nghị Bộ trưởng, Đại hội đồng, mỗi thành viên của WTO có một phiếu (Cộng đồng Châu Âu thực hiện quyền bỏ phiếu của mình thì họ sẽ có số phiếu tương đương số lượng thành viên của Cộng đồng là thành viên của WTO). Cơ chế bỏ phiếu thường áp dụng trong một số các trường hợp như: Quyết định sửa đổi các điều khoản của Hiệp

⁷ Nguồn: http://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/organigram_e.pdf

định thương mại đa phương; Quyết định giải thích các điều khoản của Hiệp định thành lập WTO và các Hiệp định đa phương khác; Quyết định cho phép thành viên miễn thực hiện nghĩa vụ; Quyết định kết nạp thành viên mới.

Tuy nhiên, cơ chế này cũng có một số trường hợp đặc biệt, chẳng hạn như: Quyết định sửa đổi một số điều khoản quan trọng như điều khoản đãi ngộ tối huệ quốc phải được sự nhất trí của tất cả các thành viên; Quyết định sửa đổi các điều khoản khác trong các hiệp định đa phương cần được 2/3 số phiếu tán thành; Yêu cầu miễn trừ một nghĩa vụ nào đó liên quan đến Hiệp định về thành lập WTO phải được đệ trình lên Hội nghị Bộ trưởng; Yêu cầu miễn trừ nghĩa vụ nào đó liên quan đến các Hiệp định trong phụ lục 1A, 1B, 1C và những phụ lục của Hiệp định này phải được đệ trình riêng rẽ lên Hội đồng về Thương mại hàng hoá, Hội đồng về Thương mại dịch vụ và Hội đồng về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại để xem xét trong thời hạn không quá 90 ngày, sau đó mỗi hội đồng này sẽ báo cáo lên Hội nghị Bộ trưởng (Các quyết định này sẽ được thông qua trên cơ sở 3/4 số thành viên tán thành); Quyết định về việc gia nhập của thành viên mới cần thông qua với 2/3 số phiếu thuận tại Hội nghị Bộ trưởng của WTO.

Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Với phương châm thương mại ngày càng tự do hơn trong khi vẫn cho phép các thành viên được sử dụng các ngoại lệ nhằm duy trì thương mại công bằng, các tranh chấp thương mại thường xuyên xảy ra giữa các thành viên WTO. Vì thế, để đảm bảo hoạt động của mình, WTO cần phải có một cơ chế linh hoạt, minh bạch và công khai về giải quyết các tranh chấp thương mại giữa các thành viên. Cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại trong WTO được thực hiện dựa trên Thỏa thuận về các quy tắc và thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp (DSU - Understanding on Dispute Settlement).

Cơ chế rà soát chính sách thương mại của WTO. WTO thực hiện cơ chế rà soát chính sách thương mại của các thành viên nhằm làm cho các thành viên phải tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc và cam kết được quy định trong các Hiệp định đa phương và đảm bảo tính minh bạch của hệ thống thương mại đa phương. Bên cạnh đó, việc rà soát chính sách thương mại còn nhằm tạo điều kiện để các nước được rà soát lại hệ thống các văn bản pháp luật liên quan của mình để điều chỉnh, bổ sung, giải thích cho các thành viên khác hiểu biết hơn về chính sách và thực tiễn thương mại của nước mình cũng như về những khó khăn gặp phải trong thực thi các cam kết. Rà soát chính sách còn là công cụ để các nước thành viên

giám sát việc thực hiện các Hiệp định của WTO và cũng là cơ hội để các nước thành viên cập nhật về hệ thống thương mại của nước được rà soát.

Việc rà soát chính sách thương mại của các thành viên WTO được tiến hành với chu kỳ khác nhau với các thành viên có trình độ phát triển khác nhau, cụ thể là: Với các thành viên phát triển ở trình độ cao (Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Canada) thì chu kỳ rà soát là 2 năm một lần; với 26 thành viên phát triển khác thực hiện rà soát 4 năm một lần; các nước còn lại thực hiện rà soát 6 năm một lần. Riêng với các nước chậm phát triển chu kỳ rà soát có thể còn được kéo dài hơn.

2. Chức năng, mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

2.1. Chức năng của WTO

Chức năng của WTO được quy định cụ thể trong toàn bộ Điều 3 của Hiệp định thành lập WTO, bao gồm:

- Giám sát, điều hành và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các Hiệp định của WTO.
- Là một diễn đàn cho các cuộc đàm phán đa phương về các mối quan hệ thương mại đa phương nhằm phát triển hoạt động thương mại quốc tế.
- Giải quyết các tranh chấp thương mại giữa các thành viên.
- Rà soát những chính sách thương mại của các thành viên để đảm bảo tự do hoá thương mại.
- Trợ giúp kỹ thuật và đào tạo cho các nước đang và chậm phát triển.
- Hợp tác với các tổ chức quốc tế khác như WB, IMF... cũng như các tổ chức khác để nâng cao hiệu quả hoạt động của WTO.

2.2. Mục tiêu hoạt động của WTO

Tổ chức thương mại thế giới – WTO có các mục tiêu cơ bản sau:

- Thúc đẩy thương mại hàng hoá và dịch vụ trên thế giới tăng trưởng, trên cơ sở phát triển ổn định, bền vững và bảo vệ môi trường.
- Thúc đẩy sự phát triển thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các thành viên trên khuôn khổ của hệ thống thương mại đa phương phù hợp với luật pháp quốc tế.

- Đảm bảo khuyến khích các nước, đặc biệt là các nước chậm và đang phát triển, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, được hưởng các lợi ích từ sự hội nhập và phát triển thương mại quốc tế.

- Nâng cao mức sống, tạo việc làm cho người dân các nước thành viên, đảm bảo được các quyền và tiêu chuẩn tối thiểu cho người lao động và bảo vệ môi trường.

2.3. Nguyên tắc hoạt động của WTO

Nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử. Đây là nguyên tắc rất cơ bản và quan trọng nhất của WTO. Nguyên tắc này bao gồm 2 nội dung cơ bản là đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) và đối ngộ quốc gia (NT).

Đãi ngộ tối huệ quốc (Most Favoured Nation - MFN) được hiểu là nếu một nước dành cho một nước thành viên khác một ưu đãi thương mại nào đó thì nước này cũng phải ngay lập tức và vô điều kiện dành ưu đãi thương mại đó cho tất cả các nước thành viên khác. Nói một cách khác là các thành viên phải dành sự đãi ngộ thương mại cho sản phẩm (hàng hoá, dịch vụ, đối tượng sở hữu trí tuệ ...) từ các thành viên khác còn lại là như nhau. Thông thường nguyên tắc MFN được áp dụng trong các hiệp định song phương thì đây là một đãi ngộ có tính ưu đãi dành riêng cho nước ký kết hiệp định. Nhưng khi được áp dụng đa phương cho tất cả các thành viên của WTO thì nó trở thành nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử, vì tất cả các thành viên đều dành cho nhau sự ưu đãi như nhau.

Đãi ngộ quốc gia (National Treatment - NT) là một nước dành cho hàng hoá, dịch vụ, các nhà cung cấp dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của các nước thành viên khác sự đãi ngộ không kém phần thuận lợi hơn đãi ngộ dành cho hàng hoá, dịch vụ, các nhà cung cấp dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ trong nước. Điều này có nghĩa là hàng hoá, dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ sau khi đã đóng thuế hoặc được đăng ký bảo hộ hợp pháp phải được đối xử bình đẳng như hàng hoá, dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ trong nước. Nhưng riêng đối với dịch vụ, nguyên tắc này chỉ áp dụng đối với những lĩnh vực, ngành nghề đã được mỗi nước đưa vào trong danh mục cam kết cụ thể của mình.

Nguyên tắc tự do hoá thương mại. Nguyên tắc tự do hoá thương mại được thể hiện nổi bật ở 3 nội dung chính là: cắt giảm thuế quan, dỡ bỏ các rào cản phi thuế và thuế hoá rào cản phi thuế, giúp cho các nhà sản xuất trong nước điều

chính hoạt động theo hướng tiếp cận tốt hơn với thị trường nước ngoài và các quy định của nước nhập khẩu.

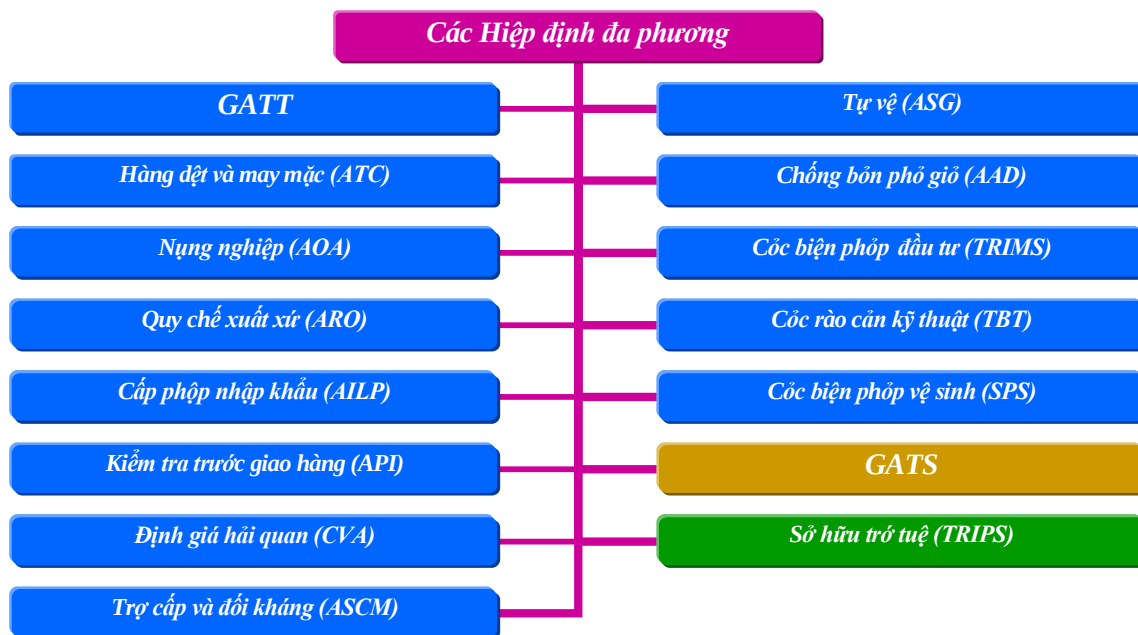
Nguyên tắc tăng cường cạnh tranh công bằng. Tăng cường cạnh tranh công bằng được dựa trên nền tảng của không phân biệt đối xử (MFN và NT) và vì thế có thể gọi nguyên tắc này là hệ quả của nguyên tắc thứ nhất (không phân biệt đối xử).

Nguyên tắc thương mại dễ dự báo (minh bạch hoá). Để thương mại quốc tế phát triển cần phải có một môi trường kinh doanh rộng lớn, minh bạch có khả năng tiên liệu được. Khả năng tiên liệu của một môi trường kinh doanh cho phép các nhà kinh doanh và đầu tư dự đoán trước về các đặc điểm, tính chất và các trở ngại về kinh tế, chính trị hay hành chính có thể có trong môi trường đó. Đây là một yêu cầu rất quan trọng, bởi trong kinh doanh và đầu tư, không dự đoán trước được các yếu tố của môi trường đồng nghĩa với mức độ rủi ro cao.

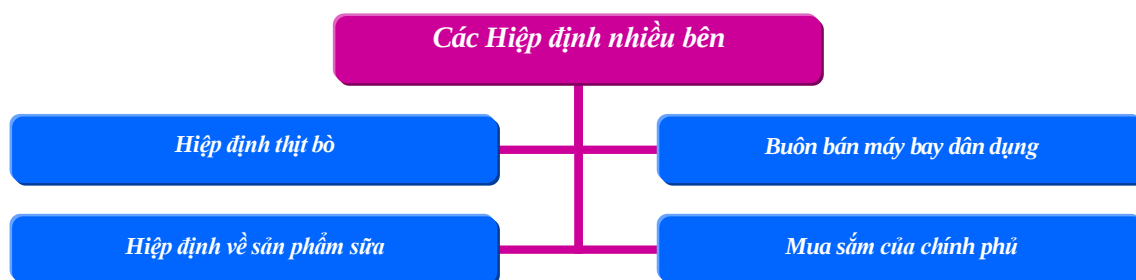
Nguyên tắc khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế. Để phát triển kinh tế đất nước các quốc gia đang tích cực tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. WTO khuyến khích tất cả các quốc gia thực hiện quá trình hội nhập quốc tế và được hưởng lợi ích từ quá trình hội nhập đó. Với 3/4 số thành viên của WTO là các quốc gia chậm và đang phát triển, để khuyến khích họ cải tạo, phát triển, hội nhập kinh tế, theo các hiệp định của WTO đã khuyến khích các nước phát triển giúp đỡ và dành các ưu đãi cho các nước đang phát triển một cách tự nguyện mà không cần một sự nhượng bộ nào. Các chế độ ưu đãi được đề cập đến là: Kéo dài thời hạn thực hiện các cam kết và mức độ cam kết thấp hơn; Mở cửa ít hơn các lĩnh vực dịch vụ hoặc mức độ mở cửa thấp hơn; Các nước phát triển hạn chế sử dụng các rào cản kỹ thuật đối với hàng hoá, dịch vụ, của các nước đang phát triển.

3. Hệ thống các Hiệp định đa phương của WTO

Hiện nay, WTO đang quản lý một hệ thống gồm rất nhiều các hiệp định liên quan đến hoạt động thương mại toàn cầu dưới sự điều tiết của tổ chức này. Các hiệp định của WTO được chia thành 2 nhóm cơ bản là các hiệp định đa phương và các hiệp định nhiều bên như trên hình 8 và hình 9 dưới đây.



Hình 4: Các Hiệp định đa phương của WTO



Hình 5: Các Hiệp định nhiều bên của WTO

Các hiệp định đa phương là các hiệp định bắt buộc mọi thành viên của WTO đều phải thực hiện, trong khi đó với các hiệp định nhiều bên lại không bắt buộc các thành viên phải áp dụng mà tự nguyện cam kết thực hiện. Trong số 4 hiệp định nhiều bên, 2 hiệp định (hiệp định về thịt bò và hiệp định về sản phẩm sữa) đã được tích hợp trong nội dung của hiệp định đa phương về nông nghiệp, nên thực chất ngày nay chỉ còn tồn tại 2 hiệp định nhiều bên là hiệp định mua sắm của chính phủ và hiệp định về buôn bán máy bay dân dụng. Trong 15 hiệp định đa phương lại được chia thành 3 trụ cột là các hiệp định về thương mại hàng hoá (gồm 13 hiệp định); thương mại dịch vụ (1 hiệp định - GATS) và thương mại các đối tượng sở hữu trí tuệ (1 hiệp định - TRIPS). Tài liệu này không có điều kiện đề cập chi tiết nội dung của từng hiệp định, chỉ khái quát nội

dung cơ bản nhất của một số hiệp định trong số các hiệp định về thương mại và dịch vụ và hiệp định về sở hữu trí tuệ của WTO.

3.1. Hiệp định về thương mại dịch vụ (GATS)

Với vai trò to lớn của dịch vụ, nhiều nước đã nhấn mạnh đến ý nghĩa tự do hoá thương mại dịch vụ và cho rằng tự do hoá thương mại dịch vụ sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn so với tự do hoá nông nghiệp hay thương mại hàng hoá. Trong những năm gần đây, các nước đang phát triển cũng tích cực phát triển thương mại dịch vụ và xuất khẩu dịch vụ. Thực tế, xuất khẩu dịch vụ của các nước đang phát triển chủ yếu tập trung vào các ngành như du lịch, vận tải và xuất khẩu lao động, trong khi đó, các nước phát triển vẫn giữ vị trí vượt trội trong thương mại dịch vụ so với các nước đang phát triển.

Tự do hoá thương mại dịch vụ mang lại các lợi ích to lớn có tính chất bao trùm cho nền kinh tế quốc dân, song các nước (đặc biệt là các nước đang phát triển) vẫn lo ngại về vấn đề này. Các nước đang phát triển cho rằng ngành dịch vụ non trẻ của họ nếu thực hiện tự do hoá quá mức sẽ không đủ khả năng để cạnh tranh với các công ty cung cấp dịch vụ có tiềm lực và nhiều kinh nghiệm ở các nước phát triển và như vậy ngành dịch vụ của họ sẽ không tự phát triển được.

Tại vòng đàm phán Uruguay, các công ty tài chính và viễn thông Hoa Kỳ đã đưa ra sáng kiến liên quan đến các quy định đa phương chung về dịch vụ. Sáng kiến này được hầu hết các nước phát triển đón nhận, nhưng hầu hết các nước đang phát triển có phản ứng dè dặt với vấn đề này. Cuối cùng, các bên đều thống nhất rằng cần tách riêng đàm phán về hàng hoá và đàm phán về dịch vụ và các cuộc đàm phán về dịch vụ phải có trọng tâm rõ ràng, một nước chỉ ràng buộc với những ngành mà họ lựa chọn để đưa vào cam kết theo quy định của hiệp định. Hiệp định GATS đã được các thành viên của WTO ký kết và có hiệu lực từ năm 1995 và đã đem lại một khuôn khổ pháp lý cho thương mại dịch vụ.

Một số nội dung cơ bản của Hiệp định:

- Quy định về các ngành dịch vụ. Trong Hiệp định GATS, thuật ngữ dịch vụ không được định nghĩa rõ ràng, nhưng để cho các thành viên thuận tiện trong việc cam kết và thực hiện các cam kết của mình, dịch vụ được phân thành 12 ngành (với tổng số 155 phân ngành), đó là:

a) Dịch vụ nghề nghiệp và dịch vụ kinh doanh (Dịch vụ pháp lý, kế toán, kiểm toán, kiến trúc, bất động sản, thiết kế, y tế, nha khoa, thú y và các dịch vụ nghề nghiệp khác; Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan; Dịch vụ nghiên

cứu và phát triển; Dịch vụ bất động sản; Các dịch vụ kinh doanh khác như tư vấn quản lý, quảng cáo, thử nghiệm kỹ thuật, sửa chữa bao dưỡng, bao gói, in ấn, tổ chức hội nghị, vệ sinh).

b) Dịch vụ liên lạc (Dịch vụ bưu chính và chuyển phát; Các dịch vụ viễn thông cơ bản và gia tăng giá trị kể cả thông tin trực tuyến và xử lý dữ liệu; Dịch vụ nghe nhìn, dịch vụ phát thanh, phát hình, dịch vụ sản xuất và phân phối bằng hình liên lạc vệ tinh).

c) Dịch vụ xây dựng và thi công.

d) Dịch vụ phân phối: đại lý, môi giới.

đ) Dịch vụ giáo dục (trong đó có dịch vụ về đào tạo nghề).

e) Dịch vụ môi trường: dịch vụ thoát nước, vệ sinh và xử lý chất thải.

f) Dịch vụ tài chính (Bảo hiểm trực tiếp, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và các dịch vụ bảo hiểm hỗ trợ khác; Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác).

g) Dịch vụ liên quan đến sức khoẻ và dịch vụ xã hội.

h) Dịch vụ du lịch và dịch vụ liên quan đến lữ hành.

i) Dịch vụ giải trí, văn hoá và thể thao.

k) Dịch vụ vận tải.

l) Các dịch vụ khác bao gồm bất kỳ loại hình dịch vụ nào chưa được nêu ở trên.

- Các hình thức cung cấp dịch vụ. GATS phân biệt bốn hình thức cung cấp dịch vụ khác nhau: Cung cấp qua biên giới (Nguồn cung cấp dịch vụ và khách hàng vẫn ở tại nước mình, chỉ có dịch vụ được cung cấp từ lãnh thổ nước này sang lãnh thổ nước kia như dịch vụ chuyển phát nhanh, dịch vụ vận tải đường ống...); Tiêu dùng ở nước ngoài (Khách hàng đến nước của người cung cấp dịch vụ để tiêu dùng dịch vụ như dịch vụ du lịch, dịch vụ du học, dịch vụ sửa chữa tàu biển...); Hiện diện thương mại (Nguồn cung cấp dịch vụ thiết lập sự có mặt của mình tại nước khách hàng thông qua các pháp nhân như chi nhánh, công ty con như dịch vụ ngân hàng, dịch vụ phân phối...); Hiện diện của thể nhân (Nguồn cung cấp dịch vụ cử đại diện tới tận nước khách hàng để cung cấp dịch vụ như dịch vụ chuyên gia, dịch vụ nghiên cứu thị trường, dịch vụ tư vấn...).

Trong các hình thức cung cấp dịch vụ thì hình thức hiện diện thương mại là quan trọng nhất vì điều này cho phép thiết lập cơ sở kinh doanh của nước ngoài ngay trên nước mình hoặc của nước mình tại nước ngoài để cung cấp dịch vụ, tạo sự cạnh tranh trực tiếp đối với các ngành dịch vụ trong nước và các ngành dịch vụ trong nước chưa chuẩn bị tốt cho cạnh tranh thì rất dễ bị thua thiệt. Đối với nước xuất khẩu dịch vụ thiết lập cơ sở kinh doanh tại nước nhập khẩu là cách tốt nhất để thâm nhập thị trường và phát triển thị trường xuất khẩu của mình.

- Những nghĩa vụ chung. Cũng giống như GATT, những nghĩa vụ cơ bản bao gồm:

+ Đối xử tối huệ quốc (MFN) và đối xử quốc gia (NT).

+ Công nhận lẫn nhau và minh bạch hoá. Các thành viên phải công bố và thông báo sớm các thông tin về các quy định chung, về hệ thống luật định, các biện pháp được áp dụng, các quy định dưới luật và thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực dịch vụ cho hội đồng thương mại dịch vụ và các thành viên khác. Hiệp định cũng khuyến khích các thành viên công nhận các thủ tục của nhau liên quan đến giáo dục - đào tạo, cấp giấy phép và các thủ tục khác cần phải có trong việc đáp ứng các yêu cầu, điều kiện cần phải có cho phép các nhà cung cấp dịch vụ hoạt động.

+ Đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước đang phát triển. GATS quy định việc tạo thuận lợi cho các nước đang phát triển tham gia và hưởng lợi nhiều hơn từ thương mại dịch vụ. Các thành viên phải dành các điều kiện thuận lợi cho các nước đang phát triển tham gia vào thương mại dịch vụ của thế giới thông qua sự trợ giúp kỹ thuật dành cho các nước đang phát triển nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh các ngành dịch vụ trong nước, cải thiện các kênh phân phối, tăng cường mở cửa thị trường ở những ngành có lợi ích xuất khẩu đối với các nước này.

3.2. Hiệp định về thương mại liên quan đến sở hữu trí tuệ (Agreement on Trade - Related Aspects of Intellectual Property Rights - TRIPS)

Sở hữu trí tuệ hay còn gọi là tài sản trí tuệ là những sản phẩm sáng tạo của con người. Quyền sở hữu trí tuệ là quyền đối với những sản phẩm sáng tạo nói trên. Giá trị của hàng hoá và dịch vụ tham gia trong thương mại quốc tế ngày càng thể hiện sự kết tinh của yếu tố công nghệ và tính sáng tạo trong hàng hoá và dịch vụ. Trao đổi hàng hoá và dịch vụ cũng bao hàm trao đổi sự sáng tạo

của trí tuệ con người tức là “sở hữu trí tuệ” kết tinh trong hàng hoá và dịch vụ. Ngày nay khi mà nhiều nước chuyển sang nền kinh tế tri thức thì hàm lượng trí tuệ trong sản phẩm và dịch vụ ngày càng trở thành một yếu tố có tính cạnh tranh quyết định. Việc không thực hiện triệt để quyền sở hữu trí tuệ có thể khuyến khích việc trao đổi hàng giả, hàng xâm phạm bản quyền, vi phạm đến lợi ích thương mại chính đáng của người sản xuất, lợi ích của chủ sở hữu hoặc người được phép sử dụng các quyền đó.

Một khi những quy tắc và những chế tài đối với hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có sự khác biệt giữa các nước thì quyền sở hữu trí tuệ còn trở thành nguồn phát sinh xung đột trong chính sách thương mại quốc tế. Ngay từ vòng đàm phán Tokyo, các nước phát triển đã đề nghị áp dụng trong khuôn khổ của GATT các biện pháp kiểm soát hàng giả và hàng vi phạm bản quyền và tại vòng đàm phán Uruguay các nước này đã đề nghị không những đàm phán về buôn bán hàng giả mà còn đàm phán nhằm xây dựng các tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu để các nước thành viên thông qua. Kết quả là các nước đã nhất trí thông qua hiệp định TRIPS, một Hiệp định đa phương, có hiệu lực từ năm 1995.

Hiệp định TRIPS đã đưa ra tiêu chuẩn tối thiểu để bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong các lĩnh vực quyền tác giả và các quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp và thông tin bí mật, xác định nguyên tắc và các biện pháp nhằm thực hiện hữu hiệu quyền sở hữu trí tuệ, đồng thời xác lập cơ chế hiệp thương giám sát cấp quốc tế để đảm bảo sự tuân thủ các tiêu chuẩn của các thành viên ở cấp quốc gia.

Một số nội dung cơ bản của Hiệp định:

- Các nguyên tắc cơ bản và nghĩa vụ chung. Hiệp định khẳng định lại nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN) và đãi ngộ quốc gia (NT) trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Ngay sau khi Hiệp định TRIPS có hiệu lực, một cơ quan đặc biệt của WTO là Hội đồng TRIPS được thành lập nhằm bảo đảm việc tuân thủ các nghĩa vụ của các thành viên và cho phép các thành viên tham vấn về các vấn đề liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ.

- Các tiêu chuẩn tối thiểu và đảm bảo thực thi quyền sở hữu trí tuệ. TRIPS quy định các tiêu chuẩn tối thiểu về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Hiệp định này kết hợp với các Công ước quốc tế hiện hành do tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) quản lý như Công ước Berne về quyền tác phẩm, tác giả; Công ước Paris về quyền sở hữu công nghiệp. Các quy định mới thông qua việc xác định

những yếu tố cơ bản của bảo hộ, quyền được chuyển giao và thời hạn bảo hộ tối thiểu cho từng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chẳng hạn: a). Quyền tác giả và các quyền liên quan (gồm các chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu...) với thời gian bảo hộ ít nhất là 50 năm; b). Nhãn hiệu hàng hoá và dịch vụ với thời gian bảo hộ ít nhất là 7 năm với số lần gia hạn không hạn chế; c). Chỉ dẫn địa lý, bảo hộ chống lại việc sử dụng sai trái, bảo hộ tăng cường đối với rượu và rượu mạnh với thời gian bảo hộ được kéo dài chừng nào các chỉ tiêu địa lý được bảo hộ trong lãnh thổ của nước thành viên; d). Kiểu dáng công nghiệp với thời gian bảo hộ ít nhất là 10 năm; e). Sáng chế thời gian bảo hộ ít nhất là 20 năm; f). Thiết kế bố trí mạch tích hợp với thời gian bảo hộ ít nhất là 10 năm; g). Thông tin bí mật với thời gian bảo hộ không hạn chế.

Hiệp định cũng quy định các thủ tục và biện pháp chế tài phải có hiệu lực thi hành nếu xảy ra hành vi vi phạm và phải đủ để ngăn chặn việc cố ý làm giả và sao chép bất hợp pháp, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ với quy mô thương mại; phải có khả năng phá huỷ các sản phẩm xâm phạm hoặc ngăn chặn các sản phẩm đó tiếp cận thị trường bằng mọi cách, kể cả các biện pháp kiểm soát biên giới để ngăn chặn việc phổ biến các sản phẩm phi pháp đó.

- Đối xử đặc biệt và khác biệt đối với nước đang phát triển. Với các nước đang và chậm phát triển, để thực hiện các quy định của Hiệp định, rất cần có thời gian chuyển tiếp. Hiệp định quy định, đối với các thành viên phát triển phải thực hiện các nghĩa vụ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ngay sau khi Hiệp định thành lập WTO có hiệu lực 01 năm (từ 1996). Các nước đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi được hưởng thời hạn chuyển tiếp là 5 năm (đến 01/01/2000), trừ các nghĩa vụ có liên quan đến đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc. Đối với các nước chậm phát triển, giai đoạn chuyển tiếp được kéo dài đến 01/01/2006. Thời hạn quy định trên có thể kéo dài nếu có một nước nào đó yêu cầu chính đáng và Hội đồng TRIPS xem xét trên cơ sở phù hợp với hiệp định và được chấp thuận. Tại Hội nghị Bộ trưởng WTO tại Doha năm 2001, các thành viên đã quyết định kéo dài thời hạn chuyển tiếp dành cho các nước chậm phát triển để thi hành các quy định về sáng chế của Hiệp định TRIPS đến ngày 01/01/2016.

- Hỗ trợ kỹ thuật. Theo yêu cầu và theo các điều kiện đã được thoả thuận, các thành viên phát triển dành cho các nước đang và chậm phát triển sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật để tạo thuận lợi cho các nước này thi hành hiệp định TRIPS và các nước phát triển phải báo cáo tình hình về nghĩa vụ này cho Hội

đồng TRIPS hàng năm. Mặt khác theo Hiệp định các nước phát triển có nghĩa vụ đưa ra các biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp và tổ chức trong lãnh thổ của mình chuyển giao công nghệ cho các nước chậm phát triển. Tại Hội nghị Bộ trưởng Doha, các thành viên đã thoả thuận về việc áp dụng quy trình báo cáo chi tiết hàng năm để giám sát đầy đủ việc thực hiện cam kết về việc chuyển giao công nghệ của các nước phát triển theo quy định của Hiệp định.

IV. QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

1. Quá trình hội nhập của Việt Nam

Với đường lối đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế đúng đắn, chúng ta đã thu hút được những kết quả quan trọng bước đầu về ổn định và phát triển nền kinh tế; quan hệ kinh tế - chính trị đối ngoại được mở rộng, vị thế quốc tế được nâng cao, tạo thế và lực, khả năng và cơ hội để tiếp tục phát triển trong những năm tới. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của Việt Nam có thể được điểm qua trên một số mốc thời gian như sau:

Ngày 17/10/1994, Việt Nam chính thức gửi đơn xin gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và là thành viên chính thức của ASEAN từ ngày 25/7/1995. Tháng 12/1994, Việt Nam đã gửi đơn xin gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Trước đó, tháng 6 năm 1994 Việt Nam đã được công nhận là quan sát viên của WTO.

Tháng 3 năm 1996, Việt Nam trở thành một trong những thành viên sáng lập của Hội nghị Á - Âu (ASEM).

Ngày 15/6/1996 Việt Nam đã gửi đơn xin gia nhập Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và tháng 11/1998 đã chính thức được công nhận là thành viên của tổ chức này.

Cũng trong giai đoạn này, Việt Nam đang tích cực đàm phán Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ và tham gia các cơ chế hợp tác kinh tế đa phương khác.

Cho đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới, có quan hệ thương mại với gần 160 nước và vùng lãnh thổ, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của các công ty và tập đoàn từ gần 70 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Việt Nam đã có quan hệ rất chặt chẽ với các Tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như IMF, WB, ADB.

Bên cạnh việc tham gia vào các Khu vực thương mại tự do, các Diễn đàn kinh tế quốc tế và khu vực, Việt Nam còn ký kết trên 80 Hiệp định thương mại song phương với các đối tác khác nhau, trong đó, có hơn 70 quốc gia và vùng lãnh thổ đã dành cho nhau quy chế tối huệ quốc (MFN).

Việt Nam cũng đã ký kết Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 46 quốc gia, ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với hơn 40 quốc gia.

Ngày 13/7/2000, đã ký kết Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (có hiệu lực từ 12/2001).

Một mốc thời gian rất đáng phải ghi nhớ là ngày 7/11/2006 Việt Nam đã được kết nạp vào Tổ chức thương mại thế giới WTO và ngày 11/1/2007, Việt Nam được công nhận là thành viên chính thức của WTO, bắt đầu thời kỳ thực hiện các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam.

2. Khái quát những cam kết gia nhập WTO của Việt Nam

Toàn bộ các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO được trình bày trong Danh mục các cam kết được Nhóm công tác tập hợp và thông qua ngày 26/10/2006 để trình Đại hội đồng. Có thể tìm hiểu bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh từ địa chỉ sau: www.mot.gov.vn/mot/render.userLayoutRoot hoặc www.nciec.gov.vn/book/camket Cũng có thể tìm đọc trong một số tài liệu mới xuất bản của Việt Nam như: Các văn kiện gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) của Việt Nam (tiếng Việt và tiếng Anh) do Uỷ ban quốc gia về hội nhập kinh tế quốc tế phát hành.

Trong khuôn khổ tài liệu này, xin được tóm tắt một số cam kết chủ yếu của Việt Nam như sau:

Các cam kết về hàng hoá.

Việt Nam đã cam kết mức thuế suất bình quân cho hàng hoá nhập khẩu (tính chung cho trên 10.600 dòng thuế) là 17,4% (bao gồm cả hàng nông sản và hàng phi nông sản). Mức thuế suất này sẽ được giảm dần xuống còn 13,4% sau từ 5 - 7 năm kể từ ngày chính thức được công nhận là thành viên WTO. Đây là mức cam kết mà theo nhiều chuyên gia thì không phải là cao ở thời điểm gia nhập WTO của Việt Nam.

Mức thuế suất bình quân được cam kết cho nông sản là 23,5% và sẽ được giảm xuống còn 20,9% trong vòng 5 năm từ ngày gia nhập, nghĩa là vào năm 2011.

Với hàng phi nông sản mức thuế bình quân cam kết là 16,8% và sẽ giảm xuống còn 12,6% trong vòng 5 - 7 năm.

Nếu xét chung trong tổng số khoảng 10.600 dòng thuế hiện hành của Việt Nam dựa theo Danh mục HS (thuộc Hệ thống Hải hoà, mô tả và mã hoá hàng hoá) thì sẽ có khoảng 1/3 trong số đó (khoảng 3.500 dòng thuế) sẽ phải cắt giảm, mà chủ yếu là các dòng thuế có thuế suất trên 20%. Tuy nhiên, với các mặt hàng trọng yếu, nhạy cảm đối với nền kinh tế Việt Nam như nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô, xe máy... ta đã đàm phán để vẫn duy trì được mức độ bảo hộ nhất định. Điều này sẽ giúp cho nền kinh tế Việt Nam có được sự ổn định nhất định trong giai đoạn đầu khi gia nhập WTO. Những ngành hàng có mức giảm thuế nhiều nhất gồm: dệt may, cá và sản phẩm từ cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc và thiết bị điện - điện tử. Thực tế thì những ngành hàng này là những ngành hàng mà hoặc Việt Nam đã có lợi thế cạnh tranh khá cao và đang xuất khẩu với kim ngạch khá lớn hoặc là những ngành hàng mà Việt Nam đã thực hiện cắt giảm thuế quan từ năm 2003 theo cam kết trong ASEAN (cắt giảm còn 0 - 5% vào năm 2006).

Việt Nam cũng cam kết sẽ cho phép nhập khẩu xe máy phân khối lớn không muộn hơn ngày 31 tháng 5 năm 2007, mở cửa cho thị trường thuốc lá điếu và xì gà (dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu ngay từ thời điểm gia nhập, tuy nhiên Việt Nam cũng không chế chỉ một doanh nghiệp nhà nước của Việt Nam được quyền nhập khẩu). Với ô tô cũ, Việt Nam cho phép được nhập khẩu xe đã qua sử dụng dưới 5 năm (đã được thực hiện từ ngày 01/5/2006). Cho phép các doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài được quyền xuất nhập khẩu hàng hoá kể từ khi gia nhập WTO (ngoại trừ việc nhập khẩu các mặt hàng như xăng dầu, thuốc lá điếu, xì gà, băng đĩa hình,... gạo và dược phẩm). Như vậy là Việt Nam đã cam kết mở khá nhiều cho các thương nhân nước ngoài được thực hiện hành vi thương mại tại Việt Nam.

Các cam kết về dịch vụ.

Về cơ bản, Việt Nam đã cam kết mở cửa cho 11 ngành dịch vụ với khoảng 140 phân ngành, trong tổng số 12 ngành với 155 phân ngành. Như vậy, so với Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ thì cam kết của Việt Nam trong WTO đã rộng hơn nhiều, mở cửa cho hầu hết các ngành dịch vụ.

Hiện tại Việt Nam chưa mở cửa cho ngành dịch vụ in ấn - xuất bản.

Trong lĩnh vực dịch vụ, ta cũng cam kết theo đầy đủ cả 4 phương thức cung cấp dịch vụ là: cung cấp dịch vụ qua biên giới; tiêu dùng dịch vụ tại nước ngoài; sự hiện diện của thể nhân và hiện diện thương mại. Tuy nhiên, mức độ cam kết theo từng phương thức có khác nhau, cụ thể như:

Phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới ta chưa cam kết, ngoại trừ dịch vụ phân phối sản phẩm cho nhu cầu cá nhân, phân phối phần mềm.

Phương thức tiêu dùng dịch vụ tại nước ngoài ta mở hoàn toàn, không hạn chế.

Phương thức hiện diện của thể nhân ta cũng chưa cam kết ngoại trừ những cam kết chung.

Phương thức hiện diện thương mại ta không hạn chế (trừ liên doanh với mức vốn góp 49%, sau ngày 01/01/2008 việc hạn chế góp vốn với mức tối đa 49% sẽ bị loại bỏ và sau ngày 01/01/2009 sẽ không hạn chế). Như vậy, nghĩa là sau 01/01/2009, các nhà cung cấp dịch vụ của nước ngoài có thể thành lập doanh nghiệp với 100% vốn tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng Việt Nam.

Về mức độ cam kết, với hầu hết các ngành dịch vụ, trong đó có những ngành nhạy cảm như bảo hiểm, phân phối hàng hoá, du lịch... ta vẫn giữ được mức cam kết gần như trong Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA). Riêng viễn thông, ngân hàng và chứng khoán, để sớm kết thúc đàm phán, ta đã có một số bước tiến, nhưng nhìn chung không quá xa so với hiện trạng và đều phù hợp với định hướng phát triển đã được phê duyệt cho các ngành này. Tương tự như trong BTA, ta không mở cửa thị trường phân phối xăng dầu, dược phẩm, sách báo, tạp chí, băng hình, thuốc lá, gạo, đường và kim loại quý cho doanh nghiệp nước ngoài. Nhiều sản phẩm nhạy cảm như sắt thép, xi măng, phân bón... ta chỉ mở cửa cho doanh nghiệp nước ngoài được thực hiện phân phối sau 3 năm, nghĩa là vào năm 2010.

Các cam kết về sở hữu trí tuệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ được nêu ra trong các cam kết chung. Tuy nhiên, Việt Nam cũng cam kết cụ thể sẽ sử dụng phần mềm hợp pháp trong các cơ quan Chính phủ và thực thi nghiêm chỉnh quyền sở hữu trí tuệ.

3. Những cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập WTO

Có thể nhìn nhận một số cơ hội và thách thức chủ yếu khi Việt Nam gia nhập WTO nói riêng và hội nhập vào các tổ chức và liên kết kinh tế quốc tế, khu vực nói chung như sau:

3.1. Những cơ hội đối với Việt Nam

- Nâng cao vị thế và tiềm lực của Việt Nam trên trường quốc tế. Việt Nam là thành viên của WTO sẽ tạo điều kiện phát triển hoạt động thương mại và gia tăng quan hệ của Việt Nam với các thành viên khác trong WTO, nâng dần vai trò của Việt Nam trong các hoạt động kinh tế chính trị toàn cầu. Hiện nay, với 150 thành viên và kiểm soát trên 90% tổng khối lượng thương mại toàn cầu, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã tập hợp hầu như tất cả các nền kinh tế phát triển của các khu vực khác nhau. Gia nhập WTO sẽ giúp Việt Nam phát triển toàn diện hoạt động thương mại quốc tế, đẩy nhanh quá trình hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Cùng với việc gia nhập WTO và tăng cường hội nhập khu vực, liên khu vực, Việt Nam đã chứng tỏ tính năng động và cởi mở của mình trong các quan hệ thương mại, kinh tế và kể cả chính trị. Hình ảnh Việt Nam ngày càng được củng cố và trở nên thân thiện hơn trong con mắt của bạn bè thế giới.

Tham gia vào WTO, Việt Nam có điều kiện tiếp cận với hệ thống tự vệ và giải quyết tranh chấp công bằng và có hiệu quả hơn của WTO, đặc biệt là khi tranh chấp với các quốc gia thương mại chính. Trong hoạt động thương mại quốc tế rất dễ xảy ra các tranh chấp thương mại giữa các quốc gia mà khi giải quyết tranh chấp các quốc gia thương mại chưa phát triển dễ bị thiệt thòi hơn. Hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO là hệ thống mở, tự động, được đánh giá là có hiệu quả đối với các nước đang phát triển tương đương như đối với nước phát triển, điều này rất có ý nghĩa đối với một nước đang phát triển như Việt Nam.

Thực tế đã chứng minh rằng, trong nền kinh tế toàn cầu, sự tham gia ngày càng nhiều vào quá trình toàn cầu hoá và hội nhập sâu rộng về kinh tế, thương mại luôn là động lực cực kỳ quan trọng để cải thiện hình ảnh của một quốc gia và gia tăng các quan hệ chính trị, ngoại giao cả ở phạm vi song phương và đa phương. Với Việt Nam, sau các sự kiện đăng cai ASEM 5, APEC 14 và các Hội nghị cấp cao ASEAN, vị thế và hình ảnh của Việt Nam đã được cải thiện rõ rệt. Các sáng kiến của Việt Nam trong các diễn đàn đều được đánh giá cao. Điều này đã giúp cho quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các thành viên trong các liên kết ngày càng phát triển và thu được kết quả cao.

- Giải quyết vấn đề thị trường cho sản phẩm Việt Nam. Với mục đích ngày càng tự do hoá thương mại trong WTO, các hàng rào thuế quan và phi thuế quan giữa các quốc gia ngày càng được hạ thấp hoặc dỡ bỏ. Điều này sẽ là một cơ hội rất tốt cho hoạt động xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ của Việt Nam. Minh bạch hoá các chính sách, tăng cường cạnh tranh công bằng, không phân biệt đối xử đã mang đến môi trường thuận lợi nhất cho sản phẩm của tất cả các thành viên WTO, trong đó có Việt Nam, điều mà trước đây sản phẩm của Việt Nam chưa bao giờ được hưởng. Đặc biệt là thành viên của WTO, hàng hoá xuất khẩu Việt Nam được hưởng thuế quan ưu đãi từ 149 thành viên, nhất là tại thị trường như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc... là thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam. Đây là một cơ hội rất lớn để các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ ra thị trường thế giới, phát huy hết được các lợi thế của mình tạo điều kiện phát triển sản xuất, phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm và nâng cao mức sống của người lao động.

Có thể hình dung cơ hội cho một số ngành hàng có thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam như dệt may, nông sản. Việt Nam rất có lợi thế về hàng dệt may và hàng nông nghiệp và những sản phẩm này của Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ Hiệp định về hàng dệt may (ATC) và Hiệp định về nông nghiệp (AOA). Hàng dệt may và hàng nông sản là hai mặt hàng mà các nước đang phát triển cũng như Việt Nam có lợi thế, nhưng đây cũng chính là hai mặt hàng được bảo hộ nặng nề nhất. Từ năm 2005, mặt hàng dệt may đã được xoá bỏ hạn ngạch và theo Hiệp định về nông nghiệp, các nước phát triển cũng đã cam kết mở cửa dần thị trường cho hàng nông sản. Đây là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt may và hàng nông sản nước ta. Trong khu vực ASEAN, với việc hình thành khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN (CAFTA), bước đầu thực hiện Chương trình Thu hoạch sớm, đã có gần 400 mặt hàng nông sản được giảm thuế nhập khẩu khi xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc và ngược lại các thành viên ASEAN cũng đã cắt giảm thuế quan cho trên 350 mặt hàng nông sản từ Trung Quốc. Điều này thực tế 3 năm qua đã mang lại kết quả rất đáng mừng cho nền nông nghiệp Việt Nam thông qua lượng hàng xuất khẩu vào Trung Quốc gia tăng rất đáng kể (tăng bình quân 50% - 60% qua từng năm kể từ năm 2004).

Được công nhận là nền kinh tế đang phát triển ở trình độ thấp, Việt Nam sẽ được hưởng các ưu đãi đặc biệt của WTO dành cho các nước đang phát triển như: Thực hiện lộ trình cam kết chậm hơn; Được hỗ trợ về mặt kỹ thuật để thực hiện các Hiệp định của WTO; Các sản phẩm sơ chế xuất khẩu sang các nước

phát triển không phải chịu thuế hoặc thuế rất thấp. Trong khi đó, đại bộ phận sản phẩm nông sản của Việt Nam xuất khẩu là dưới dạng sơ chế đã mang lại cơ hội tốt cho Việt Nam đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, phát huy triệt để các lợi thế so sánh của đất nước.

Cùng với gia tăng khả năng và cơ hội xuất khẩu, tham gia vào WTO với các cam kết mở cửa thị trường của các thành viên, các doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, dịch vụ có chất lượng cao với giá rẻ, tạo điều kiện phát triển sản xuất hàng hoá có chất lượng cao, giá rẻ có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Người tiêu dùng Việt Nam cũng có điều kiện tiếp cận với những hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu có chất lượng cao và giá hạ.

Gia nhập WTO sẽ góp phần kích thích các doanh nghiệp trong nước nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo động lực để các doanh nghiệp tự hoàn thiện và phát triển.

- Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. Khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ phải đưa ra các cam kết về đầu tư liên quan đến thương mại, mà cụ thể là phải giảm dần và tiến tới xoá bỏ những ràng buộc gắn với vấn đề đầu tư như: ràng buộc sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước; ràng buộc xuất khẩu sản phẩm, tỷ lệ nội địa hoá trong sản xuất; ràng buộc về vấn đề sử dụng lao động tại chỗ... Cùng với đó là những cam kết về chính sách, bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư. Điều này đã làm cho các nhà đầu tư nước ngoài có được niềm tin, an tâm hơn để đầu tư vào Việt Nam.

Do yêu cầu của WTO, Việt Nam phải thường xuyên cải cách hệ thống chính sách của mình cho hợp lý hơn, minh bạch hơn phù hợp với các quy định của WTO. Điều này sẽ tạo ra một môi trường đầu tư tốt hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Hàng hoá do các nhà đầu tư sản xuất ra khi xuất khẩu ra nước ngoài sẽ được hưởng chế độ đãi ngộ như là các thành viên khác của WTO, tạo điều kiện để các nhà đầu tư đẩy mạnh được hoạt động xuất khẩu của mình.

Với sự gia tăng đầu tư nước ngoài, nhất là đầu tư trực tiếp (FDI), nền kinh tế của Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội để phát triển thông qua việc tiếp cận với các công nghệ và thiết bị hiện đại. Cùng với đó, khi các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, vô tình hay hữu ý sẽ giúp cho Việt Nam nhanh chóng có được một đội ngũ những nhà quản lý có trình độ, những công nhân lành nghề do họ buộc phải đào tạo hoặc vô tình đào tạo giúp Việt Nam.

Thực tế, kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, ngay sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào quốc gia này đã gia tăng đột biến nhờ vào tâm lý an tâm của các nhà đầu tư. Trung Quốc đã thu hút được nhiều công nghệ nguồn, công nghệ tiên tiến, tạo động lực cạnh tranh và nâng đỡ các doanh nghiệp nội địa vươn xa hơn ra thị trường nước ngoài. Có thể lấy mô hình phát triển của các doanh nghiệp sản xuất ô tô Trung Quốc để minh họa cho nhận định này. Các nhà sản xuất ô tô của Trung Quốc đã dựa vào làn sóng đầu tư FDI để hình thành các liên doanh sản xuất. Đồng thời với những liên doanh, các doanh nghiệp Trung Quốc cũng đồng thời thành lập các doanh nghiệp riêng của mình. Công nghệ, kỹ năng được dần chuyển giao cho các doanh nghiệp Trung Quốc, Trung Quốc cũng gia tăng thôn tính bằng cách mua lại các hãng của nước ngoài và chỉ trong chưa đầy 10 năm các nhãn hiệu xe hơi Trung Quốc đã xâm chiếm mạnh thị trường và đang bắt đầu chiến lược chinh phục thị trường EU, Hoa Kỳ.

Với chính sách mở cửa của Việt Nam hiện nay, chúng ta hoàn toàn có quyền hy vọng về một sự bứt phá của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài và từ đó tạo động lực mạnh cho phát triển kinh tế.

- Tiếp thu khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý, góp phần đào tạo một đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kinh doanh năng động, sáng tạo. Tham gia vào WTO và các liên kết, tổ chức khác như ASEAN, APEC, Việt Nam đang tham gia tích cực vào quá trình phân công lao động của khu vực và thế giới. Điều này sẽ tạo ra những sự dịch chuyển nhất định của các nguồn nhân lực và lao động, mang đến cho Việt Nam cơ hội tiếp cận và khai thác nguồn lao động chất lượng cao từ các quốc gia khác nhau cũng như khả năng xuất khẩu lao động của Việt Nam được gia tăng rõ rệt. Trong thời gian 3 năm gần đây, hàng năm, số lao động của Việt Nam ra nước ngoài theo các hợp đồng lao động ngày một gia tăng và trải rộng ở nhiều quốc gia trên thế giới với các trình độ khác nhau từ lao động phổ thông đến chuyên gia lành nghề. Kết thúc thời hạn lao động tại nước ngoài, các lao động này trở về nước và sẽ bổ sung vào đội ngũ những người lao động có tay nghề, có kinh nghiệm của các doanh nghiệp Việt Nam.

Việt Nam có lợi không trực tiếp từ yêu cầu của WTO về cải cách hệ thống pháp luật và chính sách cho phù hợp với hệ thống thương mại đa phương của WTO sẽ loại bỏ dần được các bất hợp lý trong thương mại, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi từ hệ thống kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường.

3.2. Những thách thức đối với Việt Nam

Bên cạnh những cơ hội rất to lớn, khi Việt Nam tham gia WTO cũng có các thách thức hoàn toàn không nhỏ, buộc các doanh nghiệp, các nhà quản lý cũng như toàn bộ nền kinh tế phải có sự chuẩn bị, chuyển động để hạn chế các thiệt hại do chúng mang đến. Có thể hình dung một số thách thức chung cho nền kinh tế cũng như cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể như sau:

- Sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ còn thấp.

Là thành viên của WTO, Việt Nam phải cam kết mở cửa thị trường hàng hoá và dịch vụ, tạo điều kiện để các thành viên tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam. Đây sẽ là những khó khăn không nhỏ cho các doanh nghiệp Việt Nam khi khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ còn yếu và rất hạn chế. Đối với thị trường hàng hoá Việt Nam phải cắt giảm thuế quan, bỏ hạn ngạch và các hàng rào phi thuế khác. Không còn chế độ bảo hộ, hàng hoá của các doanh nghiệp Việt Nam dần phải cạnh tranh bình đẳng với hàng hoá của các doanh nghiệp nước ngoài. Trong điều kiện các doanh nghiệp Việt Nam còn rất nhiều khó khăn về vốn, công nghệ, trình độ quản lý, kinh nghiệm thị trường ... để có thể cạnh tranh, tồn tại và phát triển là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

Ngay khi được công nhận là thành viên chính thức, rất nhiều cam kết về thuế quan và phi thuế quan phải được cắt giảm hoặc dỡ bỏ sẽ là gánh nặng cho nhiều ngành, nhiều doanh nghiệp Việt Nam, buộc phải cạnh tranh trực tiếp với hàng hoá nước ngoài ngay tại thị trường Việt Nam. Cùng với đó, nhiều hàng hoá của Việt Nam cũng sẽ phải cạnh tranh quyết liệt với hàng hoá nước ngoài trên thị trường quốc tế. Có thể trải nghiệm ngay với hàng dệt may, giày dép Việt Nam trong cạnh tranh với sản phẩm cùng loại từ Trung Quốc trên thị trường EU, Hoa Kỳ; hàng thuỷ sản với sản phẩm cùng loại từ Indonesia và Trung Quốc trên thị trường EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ.

Theo nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (WB) trong báo cáo thường niên (năm 2005 và năm 2006) thì ngoại trừ 3 mặt hàng là gạo, cà phê và hạt tiêu của Việt Nam có năng lực cạnh tranh cao hơn so với các nước trong khu vực nhờ năng suất cao, còn lại các mặt hàng khác đều có sức cạnh tranh thấp hơn nhiều so với sản phẩm tương tự của các quốc gia lân cận. Có đến 50% số doanh nghiệp nhỏ và vừa không thể duy trì thị trường đã có trong 2 năm liên tục⁸.

⁸ Báo cáo năng lực cạnh tranh của ASEAN - World Bank 2004, 2005

Đối với lĩnh vực dịch vụ còn rất non trẻ chưa nhiều kinh nghiệm, cơ sở vật chất còn thiếu, kỹ thuật và khả năng quản lý còn hạn chế, nhiều lĩnh vực trước đây là độc quyền, khả năng cạnh tranh chưa cao. Trong khi đó đây là lĩnh vực rất phát triển ở các nước phát triển. Khi tham gia WTO, theo hiệp định GATS, Việt Nam phải cam kết mở cửa thị trường dịch vụ và tạo điều kiện để các nước, nhất là các nước phát triển từng bước tiếp cận thị trường, cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ sẽ ngày càng gay gắt.

Mở cửa thị trường nội địa, không còn bảo hộ là động lực nâng cao khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước và người tiêu dùng có thể được hưởng lợi từ vấn đề này. Nhưng các doanh nghiệp không chuẩn bị nâng cao khả năng cạnh tranh thì có thể “bị thua” ngay từ sân nhà.

- Hệ thống chính sách chưa hoàn thiện.

Là thành viên của WTO, với cơ chế rà soát chính sách thương mại của WTO, Việt Nam phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách, cơ chế quản lý và cải cách nền kinh tế cho phù hợp theo yêu cầu của WTO, đây là một vấn đề nhạy cảm, khó khăn và rất phức tạp. Các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp Việt Nam phải làm quen dần với hệ thống thương mại đa phương của WTO như cơ chế ra quyết định, cơ chế giải quyết tranh chấp, các biện pháp tự vệ, thuế đối kháng, phương pháp định giá hải quan, quy tắc xuất xứ... để hiểu được những quyền và nghĩa vụ của mình khi là thành viên của WTO tham gia vào các hoạt động thương mại quốc tế, nhưng đây là một vấn đề khó khăn, phức tạp và là một thách thức đối với chúng ta.

- Thách thức về nhân lực và công tác tổ chức, quản lý.

Đây cũng là thách thức không nhỏ đối với Việt Nam. Suốt một thời kỳ dài, nền kinh tế Việt Nam vận hành theo cơ chế hành chính, bao cấp đã kéo theo một luồng tư duy lạc hậu trì trệ với bộ máy cồng kềnh, hoạt động rất kém hiệu quả. Nay chuyển đổi theo cơ chế thị trường, sự linh hoạt, gọn nhẹ và làm việc hiệu quả là vấn đề sống còn của mỗi bộ máy trong doanh nghiệp cũng như các ngành quản lý. Tuy nhiên, không dễ gì có thể thay đổi trong ngày một ngày hai. Hệ thống luật pháp của Việt Nam còn cồng kềnh, không cụ thể và rất khó thực hiện cũng sẽ phải thay đổi theo hướng tiếp cận các quy định của WTO. Điều này không chỉ đòi hỏi các nhà làm luật Việt Nam phải có năng lực và trình độ cao mà còn phải có tính chuyên nghiệp, có kinh phí và thời gian. Hệ thống luật pháp phải cụ thể và chi tiết, dễ áp dụng để có thể nhanh chóng đi vào cuộc sống xã

hội. Thực tế hiện nay tại Việt Nam đang còn rất nhiều Luật đã được ban hành nhưng vẫn chưa có được những Nghị định và Thông tư hướng dẫn nên vẫn chưa thể triển khai trong thực tiễn của hoạt động mà các Luật đó điều chỉnh.

Cùng với thách thức về hệ thống quản lý và pháp luật thì nguồn nhân lực cũng đang là vấn đề nóng tại Việt Nam. Chúng ta đang thiếu trầm trọng nguồn nhân lực có trình độ cao. Tình trạng "chảy máu chất xám" đang diễn ra theo chiều hướng gia tăng do sự xuất hiện ngày càng nhiều hơn các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, kéo theo những lực hút rất mạnh đối với các chuyên gia và công nhân lành nghề của Việt Nam về với họ. Nếu không có chiến lược đúng đắn cho công tác bồi dưỡng nguồn nhân lực thì trong thời gian không xa nữa, các doanh nghiệp và các ngành của Việt Nam sẽ không thể có được đội ngũ người lao động có trình độ đáp ứng được yêu cầu của cạnh tranh toàn cầu.

- Thách thức về các vấn đề của sở hữu trí tuệ và các vấn đề khác.

Thực hiện quá trình hội nhập, vấn đề quyền sở hữu trí tuệ được rất nhiều nước, nhất là các nước phát triển quan tâm. Theo hiệp định TRIPS, Việt Nam sẽ phải cam kết bảo hộ ở mức độ phù hợp về quyền sở hữu trí tuệ bằng các thủ tục pháp lý trong nước đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế như vấn đề đăng ký và bảo hộ, hệ thống pháp lý để giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là các biện pháp để ngăn chặn việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ là một vấn đề khó khăn đối với Việt Nam hiện nay.

Nếu không cải thiện môi trường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, đổi mới thủ tục hành chính, thì vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sẽ bị giảm sút, vốn nước ngoài sẽ chuyển vào các nước thành viên khác có môi trường đầu tư có thuận lợi hơn vì từ đó hàng hoá xuất khẩu vào thị trường Việt Nam vẫn được hưởng các chế độ ưu đãi như hàng sản xuất tại Việt Nam theo các Hiệp định thương mại đa phương của WTO.

Mở cửa thị trường và được hưởng thuế quan ưu đãi, hàng hoá xuất khẩu Việt Nam vào các thị trường có thể tăng đột biến, các doanh nghiệp Việt Nam có thể phải đối mặt với việc các nước kiện chống bán phá giá hoặc áp dụng các biện pháp tự vệ, điều này có thể làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu và sản xuất trong nước. Cũng như khi Việt Nam mở cửa thị trường, chúng ta cũng có thể phải đối mặt với việc hàng hoá nước ngoài bán phá giá vào thị trường Việt Nam hoặc hàng nhập khẩu tăng đột biến gây tổn hại nghiêm trọng đến ngành sản xuất trong nước. Làm thế nào để hạn chế hàng xuất khẩu bị kiện chống bán

phá giá và bị áp dụng các biện pháp tự vệ, hoặc có các biện pháp hiệu quả để ứng phó khi hàng xuất khẩu bị kiện chống bán phá giá, bị áp dụng các biện pháp tự vệ, cũng như khi hàng hoá của các công ty nước ngoài bán phá giá vào thị trường trong nước gây tổn thất cho sản xuất trong nước cũng là một thách thức trong quá trình hội nhập của nước ta.

Tóm lại, tham gia vào WTO và hội nhập vào các Tổ chức, liên kết kinh tế khác nhau, Việt Nam có rất nhiều cơ hội cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên thách thức cũng không phải là ít. Như trên đã nói, cơ hội thì luôn không hiện hữu, nhưng thách thức thì luôn theo sát bên ta. Vì thế, sẽ không còn lựa chọn nào khác là phải vận động thực sự, chủ động hội nhập và chấp nhận thách thức để có thể vượt qua chúng, kéo các cơ hội đến gần hơn, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. /.

Phần thứ hai

DAY NGHỀ VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

CHUYÊN ĐỀ 1:

THỰC TRẠNG DAY NGHỀ VIỆT NAM. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

DAY NGHỀ ĐẾN NĂM 2015 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020

I. THỰC TRẠNG DAY NGHỀ VIỆT NAM

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước, sự quan tâm của các cấp, các ngành và toàn xã hội, dạy nghề đã được phục hồi và phát triển. Dạy nghề gắn kết chặt chẽ với sản xuất và tạo việc làm (trong nước và xuất khẩu lao động), xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng lao động, bước đầu đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế.

1. Mạng lưới cơ sở dạy nghề

Thực hiện Quyết định số 48/2002/QĐ-TTg ngày 11/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới trường dạy nghề giai đoạn 2002 – 2010, Quyết định số 07/2006/QĐ-BLĐTBXH ngày 02/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt “Quy hoạch phát triển mạng lưới trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020” và các văn bản hướng dẫn, các bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã xây dựng và thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề.

- Mạng lưới trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề đã được phát triển rộng khắp trên phạm vi cả nước. Đến nay, mạng lưới cơ sở dạy nghề có: 107 trường cao đẳng nghề, 264 trường trung cấp nghề, 684 trung tâm dạy nghề và trên một nghìn cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cơ sở giáo dục khác có tham gia dạy nghề. Trong 10 năm qua số trường dạy nghề tăng 2,88 lần (từ 129 trường dạy nghề năm 1998 lên 371 trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề năm 2009); số trung tâm dạy nghề tăng 4,56 lần (từ 150 trung tâm năm 1998 lên 684 trung tâm năm 2009). Đặc biệt đã khắc phục được tình trạng không có trường dạy nghề, trung tâm dạy nghề tại 27 tỉnh chưa có trường dạy nghề của địa phương (trong đó có 15 tỉnh “trắng” trường dạy nghề) và 40

tỉnh chưa có trung tâm dạy nghề. Ngoài ra còn có hơn một ngàn cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ và cơ sở giáo dục khác có tham gia dạy nghề.

- Đến nay đã hình thành được mạng lưới các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề ở tất cả các loại hình công lập, tư thực, doanh nghiệp được thành lập theo quy hoạch và được phân bố ở tất cả các vùng miền, trên toàn quốc. Mạng lưới cơ sở dạy nghề đã có bước phát triển nhanh, từng bước khắc phục tình trạng mất cân đối giữa các vùng, các ngành, giữa nhu cầu và năng lực đào tạo; bước đầu đáp ứng được nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhu cầu học nghề để tìm việc làm và tự tạo việc làm của người lao động. Đến nay hầu hết các trường nghề công lập đã được giao quyền tự chủ và đã từng bước mở rộng hoạt động theo cơ chế cung ứng dịch vụ; một số cơ sở dạy nghề đã khôi phục và phát triển những nghề chuyên sâu phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; các trung tâm dạy nghề cấp huyện phát triển mạnh cùng với các lớp dạy nghề ở các doanh nghiệp, làng nghề đã tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa có cơ hội học nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

2. Quy mô tuyển sinh học nghề

- Quy mô tuyển sinh học nghề tăng gần 3,25 lần (từ 525,6 ngàn người năm 1998 lên 1.707 ngàn người năm 2009), trong đó: dạy nghề trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề tăng 3,8 lần (từ 75,6 ngàn lên 287,6 ngàn); dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng tăng gần 3,16 lần (từ 450 ngàn người lên 1.420 ngàn người). Trong @ã, quy mô tuyển sinh dạy nghề trong 3 năm (2007 - 2009) là 4,675 triệu người (năm 2007 là 1,43 triệu người, năm 2008 là 1,538 triệu người, năm 2009 là 1,707 triệu người). Riêng số lao động nông thôn được học nghề ngắn hạn và sơ cấp nghề bằng chính sách hỗ trợ theo Quyết định 81/2005/QĐ-TTg trong giai đoạn 2006-2008 là 990.000 người (năm 2006: 280.000 người, năm 2007: 350.000 người, năm 2008: 360.000 người). Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề năm 2009 đạt trên 26% (năm 1998 dưới 10%) góp phần tích cực trong việc khắc phục dần tình trạng mất cân đối ở các cấp trình độ đào tạo và hình thành cơ cấu nhân lực phân cấp phù hợp hơn với nhu cầu sản xuất kinh doanh và nhu cầu của người học.

- Cơ cấu nghề đào tạo trong những năm qua đã từng bước được điều chỉnh theo yêu cầu cơ cấu lao động có nghề trong các ngành kinh tế và nhu cầu của thị trường lao động; đã ban hành danh mục 385 nghề đào tạo trình độ trung cấp,

301 nghề đào tạo trình độ cao đẳng (danh mục nghề đào tạo năm 1992 có 226 nghề đào tạo dài hạn); một số nghề mới đã được bổ sung xây dựng chương trình. Đã chú trọng đào tạo những nghề công nghệ cao, nghề truyền thống, nghề có tính chất chuyên môn hóa cao ở lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn, chuyển đổi nghề để giải quyết việc làm cho lao động bị thu hồi đất canh tác ở các địa phương ...góp phần chuẩn bị nhân lực có tay nghề cho sự nghiệp CNH, HĐN nông nghiệp nông thôn, giảm dần tỷ lệ lao động trong nông nghiệp đến năm 2010 còn 50% theo Nghị quyết của Đảng.

3. Hình thức và phương thức dạy nghề

Giai đoạn 2001 - 2009, tiếp tục phát triển các mô hình dạy nghề năng động, linh hoạt gắn đào tạo với sử dụng lao động theo hướng cầu của thị trường lao động để đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, từng địa phương. Trong đó, đa dạng hóa hình thức, phương thức đào tạo nghề: dạy nghề chính quy, dạy nghề thường xuyên; dạy nghề tập trung, dạy nghề lưu động, dạy nghề tại doanh nghiệp, làng nghề. Đã thí điểm triển khai đặt hàng đào tạo nghề cho đối tượng chính sách, đối tượng bị thu hồi đất canh tác, người dân tộc thiểu số.

3.1. Dạy nghề cho lao động nông thôn

Quy mô tuyển sinh dạy nghề cho lao động nông thôn trong 3 năm (2006 - 2008) là 4,31 triệu người (trong đó năm 2006 là 1,34 triệu người, năm 2007 là 1,43 triệu người, năm 2008 là 1,54 triệu người). Riêng số lao động nông thôn được học nghề ngắn hạn và sơ cấp nghề (chủ yếu là thanh niên, đối tượng chính sách và lao động bị thu hồi đất nông nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng) bằng chính sách hỗ trợ theo Quyết định 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ trong giai đoạn 2006 - 2008 là 990.000 người (năm 2006: 280.000 người, năm 2007: 350.000 người, năm 2008: 360.000 người).

Đã thí điểm và triển khai dạy nghề cho lao động nông thôn dưới nhiều hình thức: dạy nghề chính quy tại cơ sở dạy nghề, dạy nghề theo đơn đặt hàng của các tập đoàn, Tổng công ty; dạy nghề lưu động (tại xã, thôn, bản); dạy nghề tại doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh - dịch vụ; dạy nghề gắn với các vùng chuyên canh, làng nghề; dạy nghề theo hợp đồng đào tạo với doanh nghiệp, dạy nghề xuất khẩu lao động...

Các hình thức và mô hình dạy nghề đã thực sự đáp ứng được nhu cầu của đông đảo lao động nông thôn, góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu lao động nhằm đáp ứng mục tiêu đến năm 2010 còn 50% lao động nông nghiệp.

Thực hiện Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, ngày 27/11/2009, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 với mục tiêu: bình quân hàng năm đào tạo nghề cho khoảng 1 triệu lao động nông thôn (trong đó đào tạo, bồi dưỡng 100.000 lượt cán bộ công chức cấp xã); Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Chính sách đối với người học nghề, giáo viên dạy nghề, cơ sở dạy nghề được quy định chi tiết, cụ thể hơn.

3.2. Dạy nghề cho thanh niên dân tộc thiểu số

Đã thí điểm và triển khai dạy nghề cho thanh niên dân tộc thiểu số qua 2 hình thức:

- Dạy nghề ngắn hạn cho thanh niên dân tộc (Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005): Thực hiện chủ trương của Chính phủ về dạy nghề cho thanh niên dân tộc, nhiều địa phương đã chủ động có chính sách và đầu tư để tổ chức dạy nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số như: hỗ trợ kinh phí cho người học nghề; tổ chức dạy nghề miễn phí; cấp kinh phí thường xuyên cho các cơ sở dạy nghề công lập để dạy nghề ngắn hạn cho thanh niên dân tộc (An Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Quảng Ngãi, Kon Tum, Hoà Bình, Quảng Nam...).

- Dạy nghề dài hạn cho thanh niên dân tộc thiểu số nội trú: Đối tượng là những học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông dân tộc nội trú đã tốt nghiệp, nhưng không có điều kiện vào học tại các trường cao đẳng và đại học, họ sẽ được học nghề với sự hỗ trợ kinh phí toàn phần của nhà nước. Đến nay đã có hàng nghìn học sinh được học nghề.

- Học sinh sau học nghề, đã có việc làm và đi xuất khẩu lao động; tại một số tỉnh, số lao động này đã trở thành lực lượng nòng cốt tham gia phát triển kinh tế ở địa phương.

3.3. *Dạy nghề cho bộ đội xuất ngũ*

Hàng năm, theo Luật Nghĩa vụ quân sự, có 02 đợt tuyển quân và tương ứng có 02 đợt xuất ngũ. Số lượng bộ đội xuất ngũ hàng năm khoảng 85.000 người (Đợt 1: 47.000 người; Đợt 2: 38.000 người)

Số bộ đội xuất ngũ hàng năm có nhu cầu học nghề khoảng từ 70% - 80% (50.000 - 70.000 người). Theo thống kê trong 3 năm (2006 - 2008) số lượng bộ đội xuất ngũ học nghề tại các cơ sở dạy nghề quân đội khoảng từ 36% - 56% (năm 2006: 30.568, năm 2007: 47.000 người, năm 2008: 48.000 người), số có nhu cầu học nghề còn lại theo học tại các trường nghề ngoài quân đội. Sau khi tốt nghiệp họ đều tìm được việc làm tại các doanh nghiệp hoặc đi xuất khẩu lao động.

Ngày 09/10/2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 121/2009/QĐ-TTg về cơ chế hoạt động của các cơ sở dạy nghề thuộc Bộ Quốc phòng và chính sách hỗ trợ bộ đội xuất ngũ học nghề. Trong đó quy định, bộ đội xuất ngũ học nghề trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề được học nghề theo cơ chế đặt hàng đối với các cơ sở dạy nghề theo quy định tại Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14/3/2008; được vay vốn học nghề theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007; bộ đội xuất ngũ học nghề trình độ sơ cấp được cấp “Thẻ học nghề” có giá trị tối đa bằng 12 tháng tiền lương tối thiểu chung tại thời điểm học nghề và có giá trị sử dụng trong 01 năm kể từ ngày cấp thẻ.

3.4. *Dạy nghề tại doanh nghiệp*

Đến nay, cả nước có 143 cơ sở dạy nghề thuộc các doanh nghiệp; hầu hết các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế mạnh đều có trường dạy nghề để chủ động đào tạo nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu của tổng công ty, tập đoàn và góp phần cung cấp lao động cho xã hội. Các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn đã chủ động tổ chức dạy nghề, bồi túc nghề, bồi dưỡng kỹ năng nghề, chuyển giao công nghệ cho người lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp.

Qua khảo sát dạy nghề tại doanh nghiệp cho thấy hầu hết học sinh tốt nghiệp dạy nghề dài hạn đều có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.

3.5. *Đặt hàng dạy nghề*

Đã và đang triển khai thí điểm đặt hàng dạy nghề đối với lao động nông thôn bị thu hồi đất nông nghiệp, đối tượng chính sách, người dân tộc thiểu số,

lao động nữ chưa có việc làm, lao động thuộc các làng nghề, vùng chuyên canh và lao động nông thôn khác có nhu cầu học nghề: Năm 2006 đặt hàng dạy nghề 5 nghề (Khai thác mỏ, Hàn, Cán kéo kim loại, Vận hành máy xúc đào, Mộc dân dụng) với 2.853 lao động. Năm 2008 đặt hàng dạy nghề Hàn trình độ 3G, 6G cho 520 lao động để đi xuất khẩu; đặt hàng dạy nghề trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề đáp ứng nhu cầu lao động của các tổng công ty, tập đoàn như Tập đoàn Than và Khoáng sản, Tập đoàn Dệt May, Tổng đoàn Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam - Vinashin, Tổng công ty lắp máy Việt Nam - LILAMA, Tổng công ty Thép Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam; dạy nghề trình độ sơ cấp nghề cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (tổng số là 21 nghề đào tạo với 6.400 lao động).

4. Điều kiện đảm bảo dạy và học nghề

4.1. Đội ngũ nhà giáo dạy nghề

Nhà giáo giảng dạy trong các cơ sở dạy nghề hiện nay theo quy định gồm:

- Giảng viên: theo quy định tại Luật số 44/2009/QH12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục thì nhà giáo giảng dạy trong các trường cao đẳng nghề gọi là giảng viên.
- Giáo viên dạy nghề: theo quy định tại Luật Giáo dục năm 2005 và Luật Dạy nghề, giáo viên dạy nghề là người dạy lý thuyết, dạy thực hành hoặc vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trong các cơ sở dạy nghề.
- Người dạy nghề: theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn thì người dạy nghề là cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn.

** Về số lượng:*

- Năm 1998 có 5.300 giáo viên trong các trường dạy nghề và gần 2.000 giáo viên trong các trung tâm dạy nghề.
- Hiện nay cả nước có 21.630 giảng viên, giáo viên dạy nghề, trong đó: có 8.330 giảng viên tại các trường cao đẳng nghề, 8.300 giáo viên dạy nghề tại các trường trung cấp nghề và trên 5.000 giáo viên tại các trung tâm dạy nghề. Ngoài ra, có gần 16.000 giáo viên thuộc các cơ sở khác có tham gia dạy nghề, trong

đó, có 9.160 giáo viên tại 185 trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp tham gia dạy nghề và hàng ngàn người dạy nghề là nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân, công nhân bậc cao, nông dân sản xuất giỏi ... tham gia hoạt động dạy nghề.

Trong số 21.630 giảng viên, giáo viên dạy nghề trong các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề cơ cấu như sau:

+ Có 19.300 giáo viên dạy chuyên môn nghề (89,23%), 2.330 giáo viên dạy các môn chung: chính trị, giáo dục thể chất, văn hoá, ngoại ngữ... (10,77%).

+ Cơ cấu đội ngũ giáo viên theo giới tính: nam chiếm 76,4% và nữ chiếm 23,6%

+ Cơ cấu đội ngũ giáo viên theo nhóm tuổi: nhóm tuổi dưới 30 tuổi chiếm 33,75%; từ 30 - 40 tuổi chiếm 32,06%; từ 40 - 50 chiếm 20,34%, từ 50 - dưới 60 chiếm 9,85%.

+ Cơ cấu đội ngũ giáo viên theo lĩnh vực ngành, nghề đào tạo đang giảng dạy: công nghiệp là 44%; khối nông - lâm - ngư nghiệp 10%; khối xây dựng 14%; khối giao thông vận tải - bưu chính viễn thông 20%; khối dịch vụ 10%; khối văn hóa - thông tin 2%...

** Về chất lượng:*

Năm 1998: Giáo viên dạy nghề có trình độ đại học, cao đẳng là 60%; có trình độ trung học là 19,2% .

Hiện nay, chất lượng đội ngũ giáo viên như sau:

- Về trình độ chuyên môn: Tại các trường cao đẳng nghề, tỷ lệ giáo viên có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ là 8,25%, đại học là 61,05%, cao đẳng là 13,53% và công nhân kỹ thuật, nghệ nhân là 10,82%. Tỷ lệ tương ứng tại các trường trung cấp nghề là 4,62%, 49,55%, 18,99% và 13,76%; tại các trung tâm dạy nghề là 3,05%, 35,55%, 20,39% và 25,51% . Hiện nay đã cử 10 cán bộ tham gia chương trình đào tạo về quản lý dạy nghề và 06 giáo viên tham gia khóa đào tạo đa phương tiện tại CHLB Đức.

- Về nghiệp vụ sư phạm: Tỷ lệ giáo viên đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm tại các trường cao đẳng nghề chiếm 81,19%, tại các trường trung cấp nghề chiếm 72,68%, tại các trung tâm dạy nghề là 50,49%. Đã tiến hành đào tạo và cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy nghề quốc tế theo tiêu chuẩn

của Anh quốc cho 22 giáo viên; tổ chức bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm dạy nghề quốc tế theo tiêu chuẩn của ILO cho 40 giáo viên.

- Về kỹ năng nghề: Có khoảng 65% số giáo viên trong các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề dạy thực hành, trong đó có khoảng 41% dạy cả lý thuyết và thực hành.

- Trình độ ngoại ngữ: Tiếng anh từ A trở lên chiếm 66,88%, trong đó trình độ C và cử nhân là 13,86%. Số người có trình độ ngoại ngữ khác từ A trở lên chiếm gần 3%.

- Trình độ tin học: 71,34% giáo viên dạy nghề có trình độ tin học từ A trở lên, trong đó trình độ C và cử nhân chiếm 12,82%.

- Phẩm chất, đạo đức: Hầu hết giáo viên dạy nghề tận tụy với nghề, có phẩm chất, đạo đức tốt, tích cực tham gia Hội giảng, Hội thi các cấp và các hoạt động chuyên môn. Một số giáo viên được phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú và các giải thưởng cao quý khác, hàng ngàn giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi các cấp.

** Về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề*

Hiện nay cả nước có 01 trường cao đẳng sư phạm kỹ thuật, 04 trường đại học sư phạm kỹ thuật; một số khoa sư phạm kỹ thuật thuộc các trường đại học, cao đẳng kỹ thuật (như Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Đại học Nông nghiệp I, Đại học Đà Nẵng, Đại học Công nghiệp Hà Nội...) đảm nhiệm việc đào tạo “mạch thẳng” và cung cấp khoảng 20% đội ngũ giáo viên dạy nghề với khoảng 30 nghề. Từ năm 2007 đã hình thành 20 khoa sư phạm nghề tại 20 trường cao đẳng nghề, phân bố trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Các khoa sư phạm nghề có chức năng đào tạo nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề cho sinh viên tốt nghiệp cao đẳng nghề, nhất là đối với những nghề mà các cơ sở đào tạo giáo viên dạy nghề hiện nay chưa đào tạo được. Đây là điểm mới trong đào tạo giáo viên dạy nghề.

Tại Hội giảng giáo viên dạy nghề toàn quốc tổ chức tại Bình Định năm 2009 có 55 đoàn tham dự với 258 giáo viên đang giảng dạy tại 185 cơ sở dạy nghề. Kết quả có 27 giáo viên đạt giải nhất, 40 giáo viên đạt giải nhì, 51 giáo viên đạt giải 3 và 64 giáo viên đạt giải khuyến khích.

Hàng năm, giáo viên dạy nghề được tham gia các khóa tập huấn kỹ năng giảng dạy theo chương trình khung, bồi dưỡng công nghệ mới, bồi dưỡng theo chương trình sư phạm tiếp cận trình độ quốc tế.

** Chính sách đối với giáo viên dạy nghề*

Hiện nay, giáo viên dạy nghề được hưởng các chính sách chung đối với nhà giáo trong hệ thống giáo dục quốc dân. Ngoài ra còn có một số chế độ, chính sách riêng đối với giáo viên dạy nghề như: chế độ làm việc của giáo viên dạy nghề, phụ cấp cho giáo viên khi dạy thực hành các nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và phụ cấp đặc thù đối với giáo viên dạy nghề cho người tàn tật, khuyết tật...

4.2. Chương trình, giáo trình dạy nghề

- Danh mục nghề đào tạo đã được sửa đổi, bổ sung với 385 nghề đào tạo trình độ trung cấp, trong đó có 288 nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 75% và 97 nghề trực tiếp thuộc lĩnh vực nông nghiệp chiếm 25%. Có 301 nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trong đó có 288 nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 95% và 13 nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp chiếm 5%.

- Từ năm 2006 đến nay đã có 164 chương trình khung trình độ cao đẳng nghề, chương trình khung trình độ trung cấp nghề được xây dựng, trong đó 114 bộ chương trình khung đã được ban hành, 50 chương trình khung đã tổ chức thẩm định. Các chương trình khung trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề được xây dựng theo phương pháp tiên tiến, trên cơ sở phân tích nghề theo phương pháp DACUM; trong đó có 99 nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp (chiếm 87%) và 15 nghề thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp (chiếm 13%). Căn cứ chương trình khung, các trường xây dựng chương trình đào tạo của đơn vị mình với 70% kiến thức, kỹ năng bắt buộc các trường phải đào tạo như nhau và 30% do các trường biên soạn căn cứ vào nhu cầu của thị trường, của ngành, của vùng ...

- Khoảng 470 chương trình dạy nghề ngắn hạn, thường xuyên và sơ cấp nghề đã được các Bộ, ngành, địa phương và cơ sở dạy nghề xây dựng và ban hành, trong đó có 70 chương trình được các Dự án ODA hỗ trợ xây dựng bằng phương pháp phân tích nghề. Các hội, đoàn thể (Hội Làm vườn; Hội Nông dân, Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ, Hội Khoa học kỹ thuật nông nghiệp...) đã xây dựng hàng trăm bộ chương trình, tài liệu chuyển giao công nghệ thông qua các Dự án khuyến công, nông, lâm, ngư... thuộc lĩnh vực chế biến nông, lâm

sản, tiểu thủ công nghiệp; khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng; cơ điện nông thôn.....

- 05 chương trình, giáo trình môn học chung gồm: chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng an ninh, tin học, ngoại ngữ đã được ban hành và thống nhất trong cả nước.

- Đã xây dựng chương trình tiếng Anh theo chuẩn TOEIC, đang tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho giáo viên các trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề để tổ chức triển khai giảng dạy tiếng Anh theo chuẩn TOEIC từ năm 2009.

- Việc xây dựng chương trình dạy nghề đã được đổi mới theo phương pháp tiên tiến của thế giới (phân tích nghề DACUM) với sự tham gia của doanh nghiệp. Các chương trình khung được ban hành đã gắn với yêu cầu của sản xuất kinh doanh. Các chương trình khung được thiết kế đảm bảo liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo.

4.3. Cơ sở vật chất và thiết bị dạy nghề

Trước năm 1998, cơ sở vật chất, thiết bị của các trường dạy nghề rất thiếu về số lượng và lạc hậu về công nghệ.

Từ năm 1998 đến nay, các cơ sở dạy nghề đã quan tâm đến việc đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất thiết bị dạy nghề bằng nhiều nguồn: nguồn ngân sách, Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ODA, nguồn tự có của cơ sở dạy nghề và đầu tư của doanh nghiệp và các nguồn khác. Một số trường, trung tâm đã được trang bị đồng bộ, hiện đại ở một số nghề, nhất là những trường, trung tâm dạy nghề được thụ hưởng các dự án ODA và chương trình mục tiêu quốc gia (trong đó có 15 trường thuộc Dự án ADB; 11 trường thuộc Dự án Đức, 3 trường Dự án Hàn Quốc, 37 trung tâm dạy nghề thuộc Dự án Thụy Sĩ).

Chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2001- 2005 đã hỗ trợ đầu tư tập trung 42 trường trọng điểm, 82 trung tâm dạy nghề, giai đoạn 2006 - 2010 ưu tiên hỗ trợ đầu tư 03 trường cao đẳng nghề để trở thành trường tiếp cận trình độ dạy nghề tiên tiến của các nước trong khu vực Đông Nam Á; 59 trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề được đầu tư trọng điểm; 48 trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề khó khăn được đầu tư tập trung; 25 trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú; 246 trung tâm dạy nghề được hỗ trợ đầu tư tập trung. Ngoài ra, đang triển khai dự án ODA của Đan

Mạch ở 1 trường cao đẳng nghề nghề, Dự án Lúc Xăm Bua 1 trường, Dự án Hàn Quốc ở 5 trường ở Hà Nội, Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Bình Dương và Cà Mau.

Đến nay đại bộ phận các cơ sở dạy nghề đã được trang bị các thiết bị đáp ứng được yêu cầu của thực hành cơ bản, nhiều trường đã có thư viện, phòng thí nghiệm. Năm 2009 đã ban hành 02 Thông tư quy định về thiết bị dạy nghề Hàn và nghề Điện công nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng nghề, trình độ trung cấp nghề.

4.4. Nguồn tài chính cho dạy nghề

Nguồn lực đầu tư cho dạy nghề đã bước đầu phát triển theo xu hướng xã hội hoá, cơ cấu nguồn tài chính giai đoạn 2001 - 2008 là: 60% từ Ngân sách nhà nước, 18 - 20% từ người học nghề, 10 - 13% từ cơ sở dạy nghề và khoảng 10% từ các nguồn khác. Khoảng 90% chi phí thường xuyên cho dạy nghề ngắn hạn do người học nghề đóng góp.

Ngân sách Nhà nước chi cho dạy nghề trong tổng chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo đã được tăng dần hàng năm, từ 4,7% năm 2000 lên khoảng 7,5% năm 2008. Trong 6 năm 2001 - 2006 ngân sách trung ương bố trí cho Dự án “Tăng cường năng lực đào tạo nghề” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục - đào tạo là 1.370 tỷ đồng (tăng từ 55 tỷ đồng năm 2001 lên 500 tỷ đồng năm 2006). Các tỉnh, các tổng công ty nhà nước, các doanh nghiệp đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng cho các cơ sở dạy nghề để thực hiện mục tiêu của chương trình.

Đầu tư cho dạy nghề ngày càng tăng, trong đó, ngân sách nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo, năm 2008, đầu tư cho dạy nghề chiếm khoảng 7,5% trong tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo. Dự án nâng cao năng lực dạy nghề thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo đến năm 2010 và các dự án ODA về dạy nghề trong những năm qua đó đầu tư tập trung vào nâng cấp trang thiết bị dạy nghề, phát triển chương trình theo phương pháp tiên tiến, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên hạt nhân và hình thành hệ thống kiểm định chất lượng dạy nghề và đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và thí điểm một số mô hình trong dạy nghề tạo tiền đề phát dạy nghề.

Xã hội hóa dạy nghề đó đem lại kết quả bước đầu, nhiều tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đó đầu tư thành lập các cơ sở dạy nghề. Năm 2008, số cơ sở dạy nghề ngoài công lập chiếm 32,4%, trong đó số trường, trung tâm dạy nghề ngoài công lập chiếm 23,5%. Đã huy động được nguồn lực và trách nhiệm của cộng đồng tham gia hoạt động dạy nghề với nhiều hình thức. Nhiều doanh nghiệp, cá

nhân đã liên kết, đầu tư xây dựng cơ sở dạy nghề với thiết bị hiện đại, tham gia xây dựng chương trình, giáo trình dạy nghề sát với yêu cầu của sản xuất; đã có nhiều dự án trong và ngoài nước trực tiếp đầu tư xây dựng chương trình, đào tạo giáo viên và cán bộ. Đã xuất hiện một số mô hình mới có hiệu quả về tổ chức dạy nghề như dạy nghề lưu động cho nông dân vùng chuyển đổi cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, dạy nghề cho thanh niên dân tộc thiểu số, dạy nghề cho bộ đội xuất ngũ... tại các tỉnh: Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Nghệ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ... Ngoài ra, thông qua các dự án hợp tác với quốc tế (dự án ADB, dự án Thụy Sĩ, dự án Hàn Quốc, dự án Đức...), nguồn lực cho dạy nghề đã và đang được tăng cường.

Mặc dù nguồn lực đầu tư cho dạy nghề có tăng nhưng chưa tương xứng với yêu cầu tăng quy mô và nâng cao chất lượng; đầu tư còn dàn trải, hiệu quả còn hạn chế; việc huy động các nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư cho dạy nghề còn thấp.

5. Công tác kiểm soát chất lượng dạy nghề

5.1. Đăng ký hoạt động dạy nghề

Thực hiện quy định của Luật Dạy nghề, Quyết định số 72/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 30/12/2008, đăng ký hoạt động dạy nghề là một khâu quan trọng của quá trình kiểm soát chất lượng đào tạo nghề, tạo nên sự cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở dạy nghề đồng thời cũng là biện pháp thúc đẩy cơ sở dạy nghề tăng cường đầu tư các điều kiện về chương trình, đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề để tổ chức đào tạo nghề theo đúng năng lực thực có để đảm bảo chất lượng đào tạo.

Trong năm 2009, Tổng cục Dạy nghề đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề cho 114 trường, trong đó có 87 trường cao đẳng nghề, 27 trường đại học, cao đẳng có tham gia dạy nghề. Tổng số nghề được cấp giấy chứng nhận là 80 nghề trình độ cao đẳng và 113 nghề trình độ trung cấp.

Theo thẩm quyền, về cơ bản Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố đã hướng dẫn, thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề cho các trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm giới thiệu việc làm, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp...

5.2. Kiểm định chất lượng dạy nghề

Hiện nay đã ban hành 04 Quyết định quy định về hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề; quy định về kiểm định viên chất lượng dạy nghề; quy định về quy trình kiểm định chất lượng dạy nghề. Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề của trung tâm dạy nghề đã được xây dựng xong và hiện đang được triển khai thử nghiệm tại một số trung tâm dạy nghề.

Đã thí điểm công tác kiểm định chất lượng tại 15 trường thuộc Dự án Giáo dục kỹ thuật và dạy nghề.

Năm 2008 tiếp tục tiến hành kiểm định chất lượng dạy nghề cho 10 trường cao đẳng nghề và 5 trường trung cấp nghề, trong đó có 9 trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề theo quy định. Năm 2009 tổ chức cho 246 cán bộ tự kiểm định của 20 trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề tham gia thí điểm kiểm định.

Hiện nay đang nghiên cứu xây dựng quy định về hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trung tâm dạy nghề và chính sách khuyến khích cơ sở dạy nghề đạt tiêu chuẩn kiểm định nhằm khuyến khích các cơ sở dạy nghề tham gia kiểm định chất lượng.

5.3. Công tác đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề

Các bộ, ngành, hội nghề nghiệp đã triển khai xây dựng 85 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, trong đó có 10 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề trong lĩnh vực xây dựng đã được Bộ Xây dựng thẩm định để ban hành.

Gần 400 thành viên của các Ban chủ nhiệm xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và trên 150 cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề được tập huấn nghiệp vụ.

Tổ chức biên soạn ngân hàng câu hỏi lý thuyết và bài thi thực hành đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và tổ chức đào tạo chuyên gia biên soạn đề thi cho 02 nghề Cơ điện tử và nghề Thiết kế trang web.

6. Chất lượng đào tạo

Hàng năm tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đều đạt trên 95%; trong đó loại giỏi và xuất sắc chiếm 6%, khá 23%, trung bình khá 24%, trung bình 47%; số học sinh xếp loại đạo đức khá, tốt chiếm 87% và chỉ có dưới 1,5% xếp loại yếu. Khoảng 70% - 80% học sinh tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, ở một số nghề và một số cơ sở dạy nghề thuộc doanh nghiệp tỷ lệ này

đạt trên 90%. Theo kết quả điều tra tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế của Tổng cục Dạy nghề, số học sinh tốt nghiệp nghề được chủ sử dụng lao động đánh giá về kỹ năng nghề đạt loại khá và giỏi 30,4%, trung bình 58,7%; về ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp: loại tốt đạt 51%, loại trung bình 34%.

Kết quả điều tra lao động việc làm những năm gần đây cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp của người qua đào tạo nghề chỉ chiếm 1,8% (trong khi đó số người tốt nghiệp đại học, cao đẳng chiếm 3,8% và số người tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp chiếm 4,4%).

Tại Hội thi tay nghề ASEAN, đoàn học sinh học nghề Việt Nam đều đạt được thứ hạng cao, năm 2001 (lần đầu tiên tham gia) xếp thứ tư, năm 2002 xếp thứ hai, năm 2004 và 2006 xếp thứ nhất, năm 2008 xếp thứ tư toàn đoàn trong số các nước dự thi.

Tại Hội thi tay nghề thế giới năm 2009 tại Canada, đoàn học sinh học nghề Việt Nam đạt 05 chứng chỉ tay nghề xuất sắc.

Nhìn chung, lao động qua đào tạo nghề từng bước đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, góp phần nâng cao năng suất lao động, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa. Lao động Việt Nam đã đảm nhiệm được hầu hết những vị trí quan trọng trong các ngành sản xuất, kể cả các ngành đòi hỏi kỹ thuật cao, công nghệ phức tạp như trong lĩnh vực dầu khí, thủy điện, xây dựng, giao thông, đóng tàu ...

Tuy nhiên về kỹ năng nghề, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, sức khỏe và ngoại ngữ của học sinh học nghề còn nhiều hạn chế.

7. Đánh giá chung

7.1. Những kết quả đạt được

Từ năm 1998 đến nay, dạy nghề đã được phục hồi và có bước phát triển mạnh, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập, góp phần tăng trưởng kinh tế và phát triển con người:

- Hình thành hệ thống dạy nghề chính quy với 3 cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề) và dạy nghề thường xuyên (không chính quy), thay thế dạy nghề ngắn hạn và dài hạn, chuyển dần sang dạy nghề theo định

hướng cầu của thị trường lao động, nhu cầu của xã hội và việc làm của người lao động.

- Mạng lưới cơ sở dạy nghề được phát triển nhanh, rộng khắp trên toàn quốc, tính đến cuối năm 2009 có 107 trường cao đẳng nghề, 264 trường trung cấp nghề, và 684 trung tâm dạy nghề.

- Quy mô dạy nghề tăng nhanh, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề năm 2008 lên 26% (dự kiến năm 2009 là 28% và năm 2010 là 30%, thực hiện vượt mục tiêu chiến lược giáo dục đề ra là 26% trước hai năm).

- Cơ cấu ngành nghề đào tạo đã từng bước được điều chỉnh theo cơ cấu ngành nghề trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Thực hiện đào tạo nghề theo nhu cầu của doanh nghiệp thông qua thí điểm nhà nước đặt hàng đào tạo nghề với các trường để cung cấp lao động qua đào tạo nghề theo vị trí làm việc theo yêu cầu của các Tập đoàn kinh tế, các tổng công ty; thí điểm đào tạo nghề cho lao động ở các vùng chuyên canh cây công nghiệp. Đồng thời, tổ chức dạy nghề đối với người dân tộc thiểu số, bộ đội xuất ngũ, người nghèo, người khuyết tật, lao động nông thôn..., góp phần xóa đói giảm nghèo và nâng cao mức sống cho người lao động.

- Chất lượng và hiệu quả dạy nghề có bước chuyển biến tích cực (khoảng 70% học sinh tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, ở một số nghề và một số cơ sở dạy nghề tỷ lệ này đạt trên 90%)

- Các hoạt động kiểm định chất lượng dạy nghề và đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động đã được triển khai.

- Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về dạy nghề từ trung ương đến địa phương đã được tăng cường.

- Đa dạng nguồn lực đầu tư cho dạy nghề, trong đó, ngân sách nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo và từng bước được nâng lên (năm 2008 chiếm khoảng 7,5% trong tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo).

- Xã hội hóa dạy nghề đã đạt được kết quả bước đầu. Nhiều tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đã đầu tư thành lập các cơ sở dạy nghề. Đã có nhiều cơ chế chính sách tạo cơ hội học nghề để mọi người có nhu cầu học nghề đều dễ dàng được tham gia học; chính sách xã hội trong dạy nghề được coi trọng, ưu tiên dạy nghề cho người dân tộc thiểu số, người nghèo, người tàn tật ... và có chính sách

hỗ trợ dạy nghề cho bộ đôi xuất ngũ, cho lao động thuộc vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất và dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, các hội nghề nghiệp đã tích cực tham gia dạy nghề và tuyên truyền, vận động các đoàn viên, hội viên tham gia học nghề.

7.2. Hạn chế và nguyên nhân

a. Hạn chế

- Nhu cầu của người học và nhu cầu của doanh nghiệp về lao động qua đào tạo ngày càng tăng lên nhưng năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề, nhất là năng lực đào tạo trình độ tay nghề cao còn hạn chế.

- Quy mô đào tạo tăng nhanh không trong khi điều kiện đảm bảo chất lượng còn hạn chế khó đáp ứng được yêu cầu về chất lượng nhân lực của các ngành kinh tế và thị trường lao động ngày càng cao .

- Cơ cấu đào tạo theo cấp trình độ và nghề đào tạo chưa hợp lý, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực kỹ thuật trình độ cao cho sản xuất và thị trường lao động.

- Còn khoảng cách giữa đào tạo và thực tế sử dụng lao động đã qua đào tạo. Kiến thức, kỹ năng, thể chất, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp... mà nhà trường trang bị cho học sinh chưa thoả mãn được nhu cầu của người sử dụng lao động. Dạy nghề cho lao động nông thôn mới chỉ triển khai được theo kiểu phổ biến nghề, chưa đáp ứng được yêu cầu trang bị kỹ năng nghề cho nông dân để có thể vận hành nền sản xuất hàng hoá hiện đại trong bối cảnh hội nhập.

- Chưa tạo ra được động lực mạnh để thu hút người học nghề và người dạy nghề, chính sách tuyển dụng, sử dụng, chính sách tiền lương chưa đủ hấp dẫn.

- Nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước dành cho dạy nghề còn thấp (khoảng 0,5% so với GDP, trong khi tỷ lệ này tính bình quân cho các nước thuộc liên minh Châu Âu - EU là 1,1%).

b. Nguyên nhân

- Các cấp, các ngành chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của dạy nghề, nên chưa quan tâm đúng mức đến việc phát triển dạy nghề. Công tác thông tin, tuyên truyền, tư vấn và hướng nghiệp về dạy nghề chưa đủ mạnh.

- Nhiều cơ sở dạy nghề còn đào tạo trên cơ sở năng lực có sẵn; chưa chủ động tổ chức đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động;
- Các doanh nghiệp chưa thấy rõ được lợi ích và trách nhiệm của mình trong việc tham gia dạy nghề, về cơ bản hiện nay việc tham gia quản lý và điều hành dạy nghề hầu như chưa có sự tham gia của giới chủ và cơ quan đại diện cho người lao động.
- Chưa có các giải pháp đủ mạnh và đồng bộ để tạo ra sự đột phá về chất lượng ở một số nghề mang tính cạnh tranh cao.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DẠY NGHỀ ĐẾN NĂM 2015 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020

1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến dạy nghề

1.1. Bối cảnh quốc tế

- Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu đã trở thành yêu cầu đối với các nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, chất lượng nguồn nhân lực sẽ là yếu tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh và sự thành công của mỗi quốc gia; dạy nghề phải có những ngành nghề phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.
- Việc mở ra khả năng di chuyển lao động giữa các quốc gia đòi hỏi người lao động phải có năng lực cạnh tranh cao (trên cơ sở nâng cao vốn nhân lực, năng lực nghề nghiệp), năng lực làm việc trong môi trường quốc tế với những tiêu chuẩn do thị trường lao động xác định.
- Nền kinh tế tri thức đang hình thành và trong nền kinh tế này hàm lượng trí tuệ trong giá trị sản phẩm ngày càng tăng lên, đòi hỏi phải đào tạo đội ngũ lao động có trình độ cao; người lao động phải thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng nghề và phải có năng lực sáng tạo, có khả năng thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của công nghệ và đòi hỏi người lao động phải học tập suốt đời. Việc học tập suốt đời đã trở thành triết lý trong đào tạo của các nước trên thế giới.
- Dòng dịch vụ đào tạo từ các nước phát triển vào các nước đang phát triển ngày càng phổ biến và mạnh mẽ, tạo cơ hội để các nước đang phát triển có thể tiếp cận được nền giáo dục, dạy nghề tiên tiến.
- Đào tạo theo hướng cầu đã trở thành cách tiếp cận đào tạo có hiệu quả và đang được thực hiện rất thành công ở các quốc gia phát triển. Chương trình việc làm toàn cầu của Tổ chức lao động quốc tế (ILO), đã khuyến cáo các quốc gia tổ

chức đào tạo nghề linh hoạt theo hướng cầu của thị trường lao động, nhằm tạo việc làm bền vững.

1.2. Bối cảnh trong nước

Trong giai đoạn 2001 – 2009 kinh tế nước ta tăng trưởng nhanh, ổn định, đạt tốc độ bình quân 7,2%/năm; GDP bình quân đầu người đạt 1.220 USD, nước ta đã ra khỏi nhóm nước đang phát triển có thu nhập thấp. Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực; tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng từ 36,7% năm 2000 lên 40% vào năm 2010. Tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm từ trên 63% xuống còn khoảng 50%. Mỗi năm tạo được khoảng 1,57 triệu chỗ làm việc mới⁹.

Theo Mục tiêu Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đến năm 2020 nước ta trở thành nước công nghiệp có trình độ phát triển trung bình (tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 85% trong GDP; tỷ lệ lao động nông nghiệp còn khoảng 30% trong lao động xã hội)¹⁰. Với yêu cầu của một đất nước công nghiệp, nền kinh tế nước ta cần có đội ngũ lao động kỹ thuật đủ về số lượng, có kiến thức, kỹ năng nghề với cơ cấu và trình độ phù hợp. Đó cũng là thách thức to lớn đối với d¹y nghề, và đòi hỏi dạy nghề phải đi trước một bước để chuẩn bị nguồn nhân lực cho đất nước trong giai đoạn mới này. Dạy nghề phải gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước, vùng, ngành kinh tế.

Để góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập, đòi hỏi phải có đội ngũ lao động có kỹ năng nghề cao (cả kỹ năng cứng - tay nghề và kỹ năng mềm - tính sáng tạo, khả năng thích ứng với sự thay đổi, năng lực giao tiếp, vốn văn hoá chung). Đây là thách thức rất lớn và hiện nay nguồn lao động nước ta dồi dào, nhưng chất lượng thấp so với các nước trong khu vực và thế giới; thiếu nhiều chuyên gia trình độ cao, thiếu công nhân lành nghề; chỉ số kinh tế tri thức (KEI) của nước ta còn thấp (đạt 3,02 điểm, xếp thứ 102/133 quốc gia được phân loại)¹¹; lao động nông thôn chủ yếu chưa được đào tạo nghề, năng suất lao động thấp. Điều này đã làm hạn chế năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực và nền kinh tế (năm 2009 năng lực cạnh tranh của Việt nam giảm 5 bậc, xếp thứ 75/133 nước xếp hạng)¹². Vì vậy, cần phải đẩy nhanh

⁹ Dự thảo chiến lược phát triển KT-XH

¹⁰ Dự thảo chiến lược phát triển KT-XH 2011-2020.

¹¹ Báo cáo của WB, 2008.

¹² Báo cáo của WEF, 2009

việc nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo¹³ nãi chung và đào tạo nghề nói riêng, đặc biệt là đào tạo nghề trình độ cao.

2. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển dạy nghề

Phát triển và đổi mới toàn diện dạy nghề là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta, được thể hiện trong các Văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng; trong Kết luận của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 2 (khoá VIII) phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020; trong Nghị quyết lần thứ 6 Ban chấp hành TW Đảng khoá X về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước; trong Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 7 của Ban chấp hành TW Đảng khoá X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn... Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta đã xác định rõ vị trí quan trọng của đào tạo nghề trong phát triển nguồn nhân lực, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Đặc biệt dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 nêu rõ: Đẩy mạnh CNH - HĐH và phát triển nhanh, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phấn đấu đến năm 2020 nước ta trở thành một nước công nghiệp có trình độ phát triển trung bình...; tỷ lệ lao động nông nghiệp khoảng 30% lao động xã hội; lao động qua đào tạo nghề chiếm 55% tổng lao động xã hội... Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục quốc dân là một trong ba khâu đột phá chiến lược... Đẩy mạnh dạy nghề và tạo việc làm, nhất là ở nông thôn và vùng đô thị hoá; hỗ trợ các đối tượng chính sách, người nghèo học nghề.

3. Mục tiêu và giải pháp

3.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2020 dạy nghề đáp ứng nhu cầu về nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh với trình độ cao, lành nghề, đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, nhân cách, năng lực nghề nghiệp và thể chất phục vụ cho các ngành kinh tế, vùng kinh tế, đặc biệt là các ngành kinh tế mũi nhọn, vùng kinh tế trọng điểm và xuất khẩu lao động; mở rộng quy mô dạy nghề cho người lao động, phục vụ có hiệu quả cho chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn, tạo nhiều việc làm có thu nhập cao, cải thiện đời sống cho người lao động; cơ bản hoàn thành phổ cập nghề cho thanh niên.

3.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

¹³ Theo đánh giá của WEF, một trong 3 vùng lõm của Việt nam là đào tạo và giáo dục đại học, 2008.

- Đến năm 2020 trong lực lượng lao động có 27,5 triệu người được đào tạo nghề, trong đó khoảng 10 triệu lao động nông thôn; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 55%, trong đó 28% - 30% có trình độ từ trung cấp nghề trở lên; khoảng 90% số người học nghề có việc làm và 70% có việc làm đúng với nghề được đào tạo.

- Phát triển hệ thống cơ sở dạy nghề trong phạm vi cả nước, gồm 230 trường cao đẳng nghề, 310 trường trung cấp nghề và 1.050 trung tâm dạy nghề. Đầu tư xây dựng 16 trường cao đẳng nghề, mỗi trường có 3 - 5 nghề đạt chuẩn thế giới; 28 trường cao đẳng nghề, mỗi trường có từ 3 - 5 nghề đạt chuẩn ASEAN.

- Đầu tư xây dựng trường nghề đủ các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề theo hướng chuẩn hoá và hiện đại hoá; xây dựng một số chương trình đào tạo nghề tiếp cận trình độ của các nước phát triển trong khu vực. Áp dụng chương trình đào tạo của các nước phát triển cho 30 nghề đào tạo đạt chuẩn khu vực và 20 nghề đào tạo đạt chuẩn thế giới; 100% nghề đào tạo trình độ CĐN, TCN có chuẩn danh mục thiết bị dạy nghề;

- 100% trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề và chương trình đào tạo trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề được kiểm định chất lượng; 100% các nghề phổ biến có bộ tiêu chuẩn và bộ đề thi đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

- Tổ chức đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho 8 triệu người.

- 100% đối tượng đặc thù, đối tượng chính sách xã hội có nhu cầu học nghề được hỗ trợ kinh phí học nghề..

- Quy mô đào tạo của các cơ sở dạy nghề ngoài công lập chiếm 60% tổng quy mô đào tạo nghề, trong đó, dạy nghề tại dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp là 30%.

3.3. Giải pháp chủ yếu

a. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và xã hội về dạy nghề

- Tăng cường thông tin tuyên truyền để toàn xã hội nhận thức đúng vị trí, vai trò của dạy nghề trong giải quyết việc làm, trong đảm bảo cơ cấu nguồn nhân lực.

- Các cấp uỷ đảng, chính quyền tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và ưu tiên đầu tư phát triển dạy nghề; coi dạy nghề là một giải pháp đột phá chiến lược để phát triển kinh tế – xã hội, giải quyết việc làm và đảm bảo an sinh xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển dạy nghề là nội dung quan trọng trước tiên trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của vùng và địa phương.

- Nâng cao nhận thức của các doanh nhân về lợi ích của dạy nghề đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, từ đó chủ động tham gia, đóng góp chính và tích cực vào dạy nghề.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, hội nghề nghiệp tăng cường tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dạy nghề; tư vấn hướng nghiệp, học nghề, việc làm và vận động các thành viên của mình tham gia học nghề, dạy nghề, trong đó Trung ương đoàn TNCS Hồ Chí Minh đóng vai trò nòng cốt.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trong các cơ sở dạy nghề.

b. Phát triển mạnh hệ thống dạy nghề

- Hoàn thiện quy hoạch hệ thống mạng lưới các cơ sở dạy nghề trong cả nước trên cơ sở chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của cả nước, ngành, vùng, tiểu vùng, địa phương, đảm bảo yêu cầu đào tạo công nhân kỹ thuật và nâng cao trình độ nghề cho người lao động với cơ cấu hợp lý về trình độ đào tạo; liên thông giữa các trình độ đào tạo, linh hoạt, dễ tiếp cận và huy động được các lực lượng xã hội tham gia; đáp ứng nhu cầu học nghề của mọi người, quan tâm các nhóm yếu thế trong xã hội và trên thị trường lao động; gắn với nhu cầu việc làm trong nước và cho xuất khẩu lao động.

- Phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề theo 3 hướng: Hình thành các trường CDN, TCN có năng lực đào tạo nghề chất lượng cao (một số trường CDN có năng lực đào tạo một số nghề đạt chuẩn khu vực, thế giới và đào tạo kỹ sư thực hành) để đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế mũi nhọn, phục vụ CNH, HĐH. Phát triển các trường CDN, TCN có năng lực đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp của ngành, địa phương, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, phù hợp với chiến lược phát triển của ngành, địa phương. Phát triển các trung tâm dạy nghề ở cấp huyện để tạo điều kiện phổ cập nghề, chuyển đổi nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho người lao động,

nhất là lao động nông thôn, các nhóm đối tượng đặc thù như bộ đội xuất ngũ, người dân tộc thiểu số..

- Từng bước hình thành một hệ thống dạy nghề hoàn chỉnh, bao gồm:

- + Các cơ sở dạy nghề của Nhà nước, chủ yếu là các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề quy mô lớn, hiện đại để dạy các nghề kỹ thuật, công nghệ cao, nghề đặc thù cần đầu tư lớn, mà nền kinh tế có nhu cầu;

- + Phát triển mạnh các cơ sở dạy nghề trong các doanh nghiệp để dạy nghề trong doanh nghiệp và gắn với doanh nghiệp, kết hợp thực hành tại doanh nghiệp là chủ yếu để cập nhật công nghệ áp dụng vào sản xuất và dạy nghề theo địa chỉ, gắn với việc làm;

- + Phát triển các cơ sở dạy nghề tư thực, dạy nghề trong các làng nghề, các cơ sở dạy nghề của tổ chức xã hội, đầu tư nước ngoài đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và việc làm cho người lao động.

- Đa dạng hóa các hình thức, loại hình dạy nghề (chính quy, thường xuyên, dạy nghề tại doanh nghiệp, tại làng nghề...) với các chương trình, các khóa đào tạo phù hợp; coi trọng việc mở rộng hình thức dạy nghề theo hợp đồng, liên kết đào tạo, đào tạo lại hoặc đặt hàng giữa cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp sử dụng lao động; đáp ứng nhu cầu học nghề của mọi người, đặc biệt là lao động nông thôn, hướng tới phổ cập nghề cho lao động thanh niên.

Đẩy mạnh đào tạo nghề theo nhu cầu của xã hội và nhu cầu của doanh nghiệp. Đây là hướng đột phá nhằm tăng nhanh quy mô lao động kỹ thuật ở những lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong nước và xuất khẩu lao động.

c. Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề để tạo sự đột phá về chất lượng đào tạo đội ngũ nhân lực kỹ thuật

- Tiếp tục đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình và phương pháp dạy nghề theo hướng nâng cao năng lực thực hiện cho người học.

- Xây dựng cơ sở vật chất nhà trường đủ điều kiện để đảm bảo chất lượng dạy nghề; trong đó chú trọng đầu tư đồng bộ, xây dựng một số trường CDN, TCN hiện đại, tập trung cho một số nghề trọng tâm kỹ thuật cao, đạt trình độ khu vực và thế giới.

- Tập trung đầu tư phát triển đội ngũ giáo viên cao đẳng nghề, trung cấp nghề có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề tương đương trình độ khu vực và thế giới;

- Đổi mới phương pháp đào tạo giáo viên dạy nghề theo hướng tuyển giáo viên đạt chuẩn quốc gia, sinh viên giỏi, người có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ, những chuyên gia có kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề và kỹ năng nghề theo chương trình của các nước phát triển của khu vực và thế giới và được các nước này công nhận.

- Phát triển chương trình dạy nghề liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo trong dạy nghề; liên thông từ trung cấp nghề lên cao đẳng, đại học và từ cao đẳng nghề lên đại học; một số chương trình dạy nghề có thể liên thông với chương trình dạy nghề tương ứng của nước ngoài; áp dụng một số chương trình dạy nghề của nước ngoài phù hợp với yêu cầu của Việt nam.

- Tăng cường công tác kiểm soát chất lượng dạy nghề: Thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo và chương trình đào tạo; đào tạo, xây dựng đội ngũ kiểm định viên chất lượng dạy nghề trong toàn quốc. Triển khai việc đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động, trên cơ sở kỹ năng nghề quốc gia; hướng tới việc công nhận kỹ năng nghề cho người lao động giữa các nước trong khu vực, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo điều kiện cho người lao động Việt Nam tham gia vào thị trường lao động khu vực và thế giới. Thiết lập mạng lưới các trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo vùng cho các nghề phổ biến, trước mắt đặt các trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia tại các trường cao đẳng nghề có nghề đạt chuẩn quốc gia, khu vực và thế giới.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra dạy nghề, chú trọng thanh tra chuyên môn để nâng cao chất lượng dạy nghề.

d. Phát triển dạy nghề theo hướng chuẩn hoá và hiện đại hóa

- Xây dựng cơ chế, chính sách, khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng những thành tựu của khoa học giáo dục trong công tác dạy nghề nhằm không ngừng phát triển triết lý giáo dục¹⁴ để nâng cao chất lượng dạy nghề, tiếp cận được trình độ khu vực và thế giới; phục vụ yêu cầu phát triển liên tục của nền kinh tế trong môi trường cạnh tranh quốc tế và sự phát triển khoa học- công nghệ.

¹⁴ Phát triển triết lý giáo dục, được hiểu là phát triển đào tạo nhân lực kỹ thuật thực hành song song với hệ thống đào tạo hàn lâm; đào tạo nghề gắn với sử dụng lao động, gắn với thị trường lao động; đầu tư cho dạy nghề phải hiện đại, đồng bộ phù hợp với công nghệ trong sản xuất.

- Xây dựng các tiêu chuẩn trong hoạt động dạy nghề: tiêu chuẩn kỹ năng nghề; tiêu chuẩn giáo viên dạy nghề (áp dụng tiêu chuẩn giáo viên dạy nghề của các nước phát triển trong các trường CDN, TCN đạt trình độ khu vực và quốc tế); tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, thiết bị, trường học, xưởng thực hành; ban hành danh mục thiết bị dạy nghề chuẩn theo cấp trình độ đào tạo và nghề đào tạo. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề đồng bộ theo chuẩn, hiện đại và tương ứng với kỹ thuật, công nghệ trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong dạy nghề, đào tạo nghề qua mạng. Đẩy mạnh đào tạo tiếng Anh chuyên ngành trong các trường nghề và đào tạo một số nghề trình độ cao, nghề trọng điểm bằng tiếng Anh.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ sở dạy nghề với các cơ sở đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân để nâng cao hiệu quả và hiệu suất đào tạo.

- Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng và kiểm soát chất lượng dạy nghề: Hoàn thiện quy trình về kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo và chương trình đào tạo. Xây dựng ngân hàng đề thi kỹ năng nghề quốc gia. Khuyến khích việc sử dụng các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề của các nước phát triển.

f. Xây dựng cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp trở thành một chủ thể quan trọng trong đào tạo nghề

- Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp thành lập trường nghề, liên kết với trường nghề trong đào tạo và giải quyết việc làm; nhận học sinh, sinh viên của nhà trường đến doanh nghiệp thực hành, thực tập. Xây dựng các mô hình, hình thức và phương thức hợp tác, gắn kết giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo để nâng cao khả năng có việc làm cho người lao động sau khi được đào tạo. Phát triển mạnh các cơ sở dạy nghề tại doanh nghiệp để đào tạo nghề cho doanh nghiệp và cho xã hội; khuyến khích phát triển dạy nghề tại dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp.

- Huy động doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào quá trình đào tạo nghề, như: xây dựng mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy nghề; xây dựng danh mục nghề, tiêu chuẩn nghề; tham gia đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động; xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển dạy nghề... Khuyến khích doanh nghiệp đóng góp kinh phí đào tạo nghề khi tiếp nhận lao động đã qua đào tạo.

- Tăng cường vai trò đại diện của doanh nghiệp (VCCI, VCOPSME, Hội nghề nghiệp...) trong quá trình xây dựng chính sách, chiến lược, kế hoạch và triển khai hoạt động dạy nghề.

- Bổ sung, hoàn thiện các chính sách có liên quan (chính sách đầu tư phát triển trường, chính sách thuế, thu đất...) để phát huy vai trò của doanh nghiệp trong đào tạo nghề.

g. Đẩy mạnh xã hội hoá công tác dạy nghề

- Huy động các nguồn lực trong xã hội và cộng đồng quốc tế cho phát triển dạy nghề. Sửa đổi, bổ sung các quy định về hợp tác, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhằm tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư nước ngoài cho dạy nghề; ưu tiên các Dự án vay vốn nước ngoài để đầu tư phát triển dạy nghề, đặc biệt là các Dự án hỗ trợ kỹ thuật; đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị; phát triển chương trình, học liệu; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề (bao gồm cả giáo viên các cơ sở dạy nghề ngoài công lập).

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích để huy động tối đa sự tham gia của doanh nghiệp, làng nghề trong việc phát triển dạy nghề dưới các hình thức như tổ chức đào tạo tại doanh nghiệp, đầu tư cho cơ sở dạy nghề; liên kết với các cơ sở dạy nghề để học sinh được thực tập nghề trong thực tiễn sản xuất (kể cả trong việc đào tạo nâng cao tay nghề cho giáo viên); hỗ trợ mọi tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thành lập cơ sở dạy nghề (vay vốn tín dụng; cấp hoặc cho thuê đất xây dựng trường; miễn, giảm thuế...).

- Tạo sự bình đẳng giữa cơ sở dạy nghề công lập và cơ sở dạy nghề ngoài công lập trong dạy nghề (đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý; đặt hàng đào tạo...); các cơ sở dạy nghề thực hiện chương trình dạy nghề chất lượng cao được thu học phí sát với thị trường để trang trải chi phí đào tạo; nhà nước có chính sách để hỗ trợ cho những đối tượng đặc thù, đối tượng chính sách xã hội khi tham gia các chương trình đào tạo phù hợp.

h. Tiếp tục hoàn thiện thể chế dạy nghề, nhất là cơ chế tài chính

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về dạy nghề và pháp luật có liên quan (Bộ Luật lao động, Luật giáo dục, Luật dạy nghề, Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư...).

- Sửa đổi, bổ sung các chính sách, như chính sách tài chính, chính sách khuyến khích, đảm bảo lợi ích đối với người dạy nghề, người học nghề, người lao động qua đào tạo nghề (tiền lương, vinh danh...), chính sách đối với doanh nghiệp tham gia dạy nghề,... tạo động lực cho việc dạy và học nghề; có chính sách hỗ trợ phù hợp đối với cả người học và cơ sở dạy nghề, trong đó có cho vay ưu đãi để học

nghề. Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ cho người học nghề thuộc đối tượng chính sách xã hội, bộ đội xuất ngũ, người dân tộc, gia đình nghèo. Xây dựng chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực đào tạo nghề. Có cơ chế tạo sự kết nối giữa hệ thống đào tạo với người sử dụng lao động.

- Đổi mới quản lý nhà nước về dạy nghề trên cơ sở phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về dạy nghề cho các Bộ, ngành, địa phương nhằm nâng cao trách nhiệm và phát huy tính tích cực, năng động, sáng tạo của các cấp, các ngành.

- Tạo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường về đào tạo, tổ chức, nhân sự và tài chính...Xây dựng cơ chế công khai, dân chủ trong nhà trường; phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của Hiệu trưởng và Hội đồng trường (đối với cơ sở dạy nghề công lập) hoặc Hội đồng quản trị nhà trường (đối với cơ sở dạy nghề ngoài công lập).

- Nâng cao năng lực quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề các cấp.

- Tăng cường vai trò của cộng đồng, của các đoàn thể, đặc biệt là các hội nghề nghiệp trong việc giám sát chất lượng dạy nghề.

- Xây dựng hệ thống thông tin quản lý về dạy nghề, thông tin dự báo về nhu cầu dạy nghề; tin học hoá công tác thông tin quản lý dạy nghề trên phạm vi toàn quốc. Tăng cường công tác thống kê, phân tích số liệu về dạy nghề.

i. Đảm bảo nguồn lực phát triển dạy nghề

- Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư cho phát triển dạy nghề. Nâng tỷ trọng đầu tư cho dạy nghề trong tổng ngân sách chi cho giáo dục đào tạo.

- Huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển dạy nghề. Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư cho những cơ sở dạy nghề trọng điểm, nghề trọng điểm, các vùng khó khăn, vùng núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý; phát triển chương trình; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đào tạo nghề cho các đối tượng chính sách, nhóm yếu thế trong xã hội và phổ cập nghề cho người lao động; từng bước giảm sự chênh lệch về mức độ thụ hưởng dịch vụ đào tạo nghề giữa các vùng, miền. Thu hút các nguồn lực quốc tế trong đào tạo nghề, thông qua các chương trình, dự án phát triển dạy nghề; đồng thời huy động các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, người học để phát triển dạy nghề.

k. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về dạy nghề

- Mở rộng trao đổi và học tập kinh nghiệm của các nước phát triển về các hoạt động dạy nghề.
- Khuyến khích các trường trong nước hợp tác với các trường đào tạo nghề của các nước phát triển về trao đổi chương trình đào tạo, trao đổi giáo viên, chuyên gia đào tạo; chuyển giao công nghệ, phương pháp giảng dạy.
- Tranh thủ các nguồn vốn ODA đầu tư phát triển dạy nghề, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư, các trường có uy tín trên thế giới thành lập trường nghề quốc tế tại Việt nam.
- Hợp tác nghiên cứu khoa học về dạy nghề, nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ dạy nghề tiên tiến để nâng cao chất lượng dạy nghề. Tích cực tham gia các hoạt động quốc tế về dạy nghề.

CHUYÊN ĐỀ 2:

CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ

I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ

1. Các văn bản liên quan đến công tác quản lý học sinh, sinh viên học nghề

1.1. Quyết định 26/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong các cơ sở dạy nghề hệ chính quy.

Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong các cơ sở dạy nghề chính quy là văn bản quan trọng nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong công tác học sinh, sinh viên. Đối với quản lý người học, nó là công cụ cơ bản hàng đầu giúp cho nhà trường có được hành lang pháp lý để thực hiện việc quản lý học sinh, sinh viên một cách toàn diện và là cơ sở để triển khai nhiều văn bản quy phạm pháp luật theo các nội dung sâu, chi tiết hơn trong từng lĩnh vực nhỏ.

1.2. Quyết định số 54/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 19/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên hệ chính quy trong các cơ sở dạy nghề.

Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên hệ chính quy trong các cơ sở dạy nghề là quy chế điển hình về tính chất khung cơ bản, muốn triển khai thực hiện được, các cơ sở dạy nghề bắt buộc phải căn cứ vào Quy chế để xây dựng quy định chi tiết, cụ thể, phù hợp với đơn vị mình. Cũng là điều kiện thuận lợi để tăng cường quyền chủ động của hiệu trưởng trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, giám đốc trung tâm dạy nghề phát huy tính sáng tạo với những nội dung thiết thực, có tính khả thi cao, có điều kiện để tạo được chuyển biến về giáo dục phẩm chất cho học sinh, sinh viên.

2. Kết quả về học tập, rèn luyện của học sinh, sinh viên học nghề

Theo báo cáo chưa đầy đủ của các cơ sở dạy nghề ở gần 50 tỉnh, hiện có 1.384.400 học sinh, sinh viên đang học nghề tại các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề. Trong đó, cao đẳng nghề là 104.660 sinh viên, trung cấp nghề là 322.045 học sinh, sơ cấp nghề là gần 1 triệu học sinh. Số học sinh, sinh viên là nữ chiếm hơn 30% trong tổng số học sinh, sinh viên học nghề; số học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số chiếm khoảng 11% tập trung chủ yếu tại các tỉnh

miền núi và Tây Nguyên; số học sinh, sinh viên là lao động nông thôn chiếm khoảng 57.4% trong tổng số học sinh, sinh viên học nghề.

Về đánh giá điểm học tập, rèn luyện của học sinh, sinh viên học nghề: Chất lượng dạy nghề nói chung ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt trên 95% (trong đó đạt loại khá, giỏi chiếm gần 29%); số học sinh, sinh viên có kết quả rèn luyện xuất sắc và tốt chiếm 37,4%; số người học có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt trên 70%, một số trường và một số nghề tỷ lệ này đạt trên 90%.

3. Công tác quản lý học sinh, sinh viên

Các cơ sở dạy nghề đã tổ chức các lớp học quán triệt Nghị quyết Trung ương IX đối với học sinh, sinh viên kết hợp với phổ biến thời sự trong nước và quốc tế; triển khai thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 07/11/2007 của Bộ Chính trị về cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” đến tất cả các học sinh, sinh viên với nhiều hình thức phong phú như viết bài dự thi; tọa đàm; xem phim về cuộc đời cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Các cơ sở dạy nghề hàng tháng đã tổ chức giao ban nhằm nắm tâm tư, nguyện vọng của học sinh, sinh viên, giải quyết những khó khăn, vướng mắc của học sinh, sinh viên. Nhiều trường cao đẳng nghề đã chủ động định kỳ tổ chức đối thoại với học sinh, sinh viên trong nhà trường. Bên cạnh đó, các cơ sở dạy nghề đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền, giáo dục, quản lý và thường xuyên nắm bắt diễn biến tư tưởng của học sinh, sinh viên không để xảy ra diễn biến phức tạp có hành động lôi kéo, kích động trong học sinh, sinh viên làm trái pháp luật tại các cơ sở dạy nghề.

Các cơ sở dạy nghề đã xây dựng và cụ thể hóa về quy chế học sinh, sinh viên phù hợp với điều kiện của từng cơ sở dạy nghề. Các cơ sở dạy nghề đã làm tốt việc đánh giá điểm rèn luyện đối với học sinh, sinh viên, đảm bảo chính xác, công bằng. Quan tâm đến công tác thi đua, khen thưởng trong học sinh, sinh viên. Tổ chức tốt các buổi tọa đàm về đào tạo nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, hướng nghiệp, tư vấn việc làm giữa học sinh, sinh viên với các Trung tâm giới thiệu việc làm và giữa sinh viên với doanh nghiệp.

Các cơ sở dạy nghề đã kết hợp với công an địa phương định kỳ kiểm tra học sinh, sinh viên nội trú, ngoại trú nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các vụ việc tiêu cực đảm bảo an ninh trật tự trong các cơ sở dạy nghề.

4. Thực hiện chính sách cho học sinh, sinh viên

Thực hiện Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Tín dụng đối với học sinh, sinh viên; Thông tư số 27/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2007 “Hướng dẫn quy trình xác nhận đối tượng vay vốn theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/09/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, việc xác nhận học sinh, sinh viên thuộc đối tượng vay đã thông thoáng, đơn giản và nhanh chóng; không có hiện tượng để học sinh, sinh viên gặp khó khăn trong việc xin giấy xác nhận; các cơ sở dạy nghề tiếp tục tuyên truyền nội dung Quyết định 157 của Thủ tướng Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Phần lớn các cơ sở dạy nghề phân công phòng công tác học sinh, sinh viên ký xác nhận cho học sinh, sinh viên. Theo số liệu từ Ngân hàng Chính sách Xã hội, tổng dư nợ của chương trình đạt 13.669 tỷ đồng với 1.335 nghìn học sinh, sinh viên đang vay vốn, trong đó có 114.352 sinh viên hệ Cao đẳng nghề với số dư nợ 1.102 tỷ đồng; 164.936 học sinh hệ Trung cấp nghề với số dư nợ 1.571 tỷ đồng; học nghề trên một năm có 65.689 học sinh vay vốn với số dư nợ 596 tỷ đồng; học nghề dưới một năm có 7.658 học sinh vay vốn với số dư nợ 57 tỷ đồng. Tổng số học sinh, sinh viên học nghề đang vay vốn (cao đẳng nghề, trung cấp nghề, học nghề trên một năm, học nghề dưới một năm) chiếm 26% trong tổng số học sinh, sinh viên được vay và chiếm 24% trong tổng số dư nợ.

Các cơ sở dạy nghề đã triển khai thực hiện các chính sách trong học sinh, sinh viên học nghề trong đó có Quyết định số 70/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 30/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về học bổng khuyến khích học nghề.

5. Công tác y tế trong cơ sở dạy nghề

Các cơ sở dạy nghề đã tổ chức thực hiện tốt các quy định về môi trường, vệ sinh môi trường đảm bảo xanh, sạch, đẹp; tuyên truyền nâng cao ý thức về vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống HIV/AIDS, dịch bệnh trong toàn thể học sinh, sinh viên nhằm đảm bảo sức khỏe, nâng cao hiệu quả công tác, học tập.

Các cơ sở dạy nghề đã kịp thời triển khai tới toàn thể cán bộ, viên chức và học sinh, sinh viên thực hiện Công văn số 783/TCDN-HSSV ngày 28/05/2009 của Tổng cục Dạy nghề về phòng chống cúm A (H1N1) và bệnh tiêu chảy cấp theo quy định của Bộ Y tế đã hạn chế tích cực việc lây nhiễm cúm trong cơ sở dạy nghề nói riêng và cộng đồng nói chung.

6. Hoạt động phong trào và công tác Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội sinh viên trong cơ sở dạy nghề

Các cơ sở dạy nghề đã chủ động tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao cho học sinh, sinh viên trong các ngày lễ, ngày kỷ niệm lớn như ngày thành lập Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh 26/03; ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập ngành và thành lập Trường đã tạo nên không khí vui tươi, lành mạnh thúc đẩy phong trào học tập trong học sinh, sinh viên.

Nhiều cơ sở dạy nghề đã phát triển các loại hình câu lạc bộ thể thao của học sinh, sinh viên. Đồng thời tổ chức giao lưu thể thao, văn nghệ giữa các cơ sở dạy nghề cùng trên địa bàn để tạo phong trào từ cơ sở.

Nhân kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Tổng cục dạy nghề, Tổng cục đã tổ chức thành công Liên hoan tiếng hát sinh viên các trường cao đẳng nghề khu vực Sông Hồng năm 2009. Đây là cuộc liên hoan văn nghệ lần đầu tiên được tổ chức cho các trường cao đẳng nghề và đã thu được nhiều kết quả; đúc rút được nhiều kinh nghiệm cho công tác tổ chức phong trào cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở dạy nghề; góp phần tạo ra ấn tượng và tuyên truyền về sự nghiệp dạy nghề.

Các cơ sở dạy nghề đã tổ chức tuyên truyền về hiến máu tình nguyện tới học sinh, sinh viên trong nhà trường và đã phối hợp với Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện tại địa phương tổ chức cho đông đảo học sinh, sinh viên tham gia hiến máu tình nguyện. Tổng cục Dạy nghề đã phối hợp với Viện Huyết học Truyền máu Trung ương tổ chức lễ phát động hiến máu tình nguyện tại Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Hà Nội, ngay trong buổi lễ phát động đã có 200 sinh viên học nghề hiến máu tình nguyện.

Bên cạnh đó, các cơ sở dạy nghề đã chủ động tổ chức công tác giáo dục phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm. Một số cơ sở dạy nghề tổ chức các đoàn tham gia mít tinh, diễu hành, phát động học sinh, sinh viên tham gia phòng chống ma túy và tệ nạn xã hội.

Thực hiện Chương trình phối hợp giữa Tổng cục Dạy nghề và Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh về phát huy vai trò xung kích của Đoàn trong công tác dạy nghề, giải quyết việc làm cho thanh niên, các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã cùng với các cơ sở dạy nghề tổ chức tốt các chương trình, đưa ra các giải pháp thiết thực và hiệu quả về tổ chức dạy nghề cho thanh niên như tổ chức ngày hội việc làm để giúp học sinh, sinh viên sau khi

ra trường có cơ hội làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và các doanh nghiệp.

Các cơ sở dạy nghề đã có nhiều hoạt động tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong công tác tổ chức Đoàn thanh niên, qua đó tạo phong trào trong học sinh, sinh viên học nghề.

Công tác phát triển Đảng cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở dạy nghề được chú trọng quan tâm, nhiều sinh viên học nghề đã vinh dự được kết nạp Đảng.

II. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN NĂM HỌC 2009 - 2010 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NĂM HỌC 2010 - 2011

1. Mục tiêu

Tăng cường công tác quản lý học sinh, sinh viên trong học tập, rèn luyện và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ thể dục thể thao; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh góp phần trực tiếp để nâng cao chất lượng đào tạo trong các cơ sở dạy nghề; đặc biệt tổ chức nhiều hoạt động giáo dục thiết thực bổ ích; bổ sung kỹ năng của cá nhân, góp phần tăng cường rèn luyện thái độ nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho học sinh, sinh viên học nghề.

2. Nội dung và giải pháp

2.1. Công tác tổ chức, quản lý học tập, hoạt động rèn luyện

- Thực hiện nghiêm Quy chế quản lý học sinh, sinh viên và Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên hệ chính quy trong các cơ sở dạy nghề.

- Triển khai cuộc vận động: “Học sinh, sinh viên học nghề thi đua rèn luyện thái độ nghề nghiệp và tác phong công nghiệp và kỷ luật lao động” (gọi tắt là cuộc vận động “3 rèn luyện”) với những nội dung và giải pháp cụ thể sau:

- + Các cơ sở xây dựng các tiêu chí; tổ chức cho học sinh, sinh viên đăng ký thực hiện; định kỳ tổ chức đánh giá xếp loại; công nhận, tổ chức biểu dương tôn vinh học sinh, sinh viên đạt danh hiệu 3 rèn luyện.

- + Định kỳ hàng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố phối hợp với tỉnh, thành đoàn tổ chức biểu dương tôn vinh học sinh, sinh viên giỏi kỹ năng nghề và đạt danh hiệu 3 rèn luyện.

- + 02 năm một lần Tổng cục Dạy nghề phối hợp với Trung ương Đoàn tổ chức biểu dương tôn vinh những tấm gương tiêu biểu, xuất sắc học sinh, sinh viên giỏi nghề và đạt danh hiệu 3 rèn luyện.

+ Cuộc vận động triển khai gắn với cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; với sự phối hợp của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; các cơ quan thông tin đại chúng nhất là truyền hình và sự vào cuộc của doanh nghiệp có sử dụng lao động.

- Thông qua các hoạt động phong trào, ngoại khóa và hoạt động của Đoàn thanh niên để bổ sung những kỹ năng xã hội, giao tiếp, làm việc nhóm và kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên.

- Tổ chức các cuộc Hội thảo để trao đổi khuyến nghị về đổi mới phương pháp dạy 4 môn học chung trong các cơ sở dạy nghề để nâng cao hiệu quả giáo dục thái độ nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và kỷ luật lao động của học sinh, sinh viên học nghề.

- Tiếp tục triển khai Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 07/11/2007 của Bộ Chính trị về cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”. Căn cứ vào điều kiện thực tế để tổ chức cho học sinh, sinh viên học tập các chuyên đề về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh với hình thức, nội dung phù hợp.

- Định kỳ tổ chức các buổi nói chuyện thời sự về tình hình trong nước và quốc tế, gặp gỡ đối thoại với học sinh, sinh viên về các vấn đề liên quan.

- Tăng cường công tác giáo dục an toàn giao thông; và hưởng ứng thực hiện cuộc vận động “văn hóa giao thông”.

- Tổ chức các hoạt động giáo dục pháp luật, tuyên truyền phòng chống tội phạm, tệ nạn ma túy.

- Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong công tác xây dựng tổ chức Đoàn, Hội sinh viên, Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam, tạo môi trường để tập hợp giáo dục học sinh, sinh viên. Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để Đoàn thanh niên, Hội sinh viên triển khai và thực hiện có hiệu quả chương trình công tác của Đoàn trong các cơ sở dạy nghề. Thực hiện tốt công tác phát triển Đảng trong học sinh, sinh viên. Phân đấu hoạt động của đoàn trong các cơ sở dạy nghề hàng năm được xếp loại là đơn vị xuất sắc của các đại phương, đơn vị.

- Tổ chức các hội thảo, diễn đàn về vấn đề học sinh, sinh viên với đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu xã hội nhằm nâng cao nhận thức và ý thức của học sinh, sinh viên với việc học tập. Tăng cường tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho học sinh, sinh viên.

2.2. Công tác văn nghệ thể thao và hoạt động xã hội

- Chỉ đạo tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cho học sinh, sinh viên tại các cơ sở dạy nghề nhân các ngày lễ, kỷ niệm lớn trong năm nhằm giáo dục truyền thống; tạo môi trường vui tươi, lành mạnh, động viên tinh thần hăng hái học tập rèn luyện của học sinh, sinh viên.

- Phát triển các loại hình câu lạc bộ văn hóa, thể thao của học sinh, sinh viên; đảm bảo ít nhất có 02 hoạt động văn hóa văn nghệ, 02 hoạt động thể thao quy mô toàn trường được tổ chức trong một năm học.

- Phân đầu ngay trong năm học 2009 - 2010 các cơ sở dạy nghề xây dựng các đội văn nghệ, tuyên truyền xung kích làm nòng cốt trong phong văn nghệ và tuyên truyền cổ động tại cơ sở dạy nghề.

- Tổ chức các hoạt động liên hoan văn hoá văn nghệ, thể thao giữa các cơ sở dạy nghề trên địa bàn để tạo phong trào từ cơ sở; hưởng ứng các hoạt động văn hóa văn nghệ do Đoàn thanh niên và Tổng cục Dạy nghề phát động.

- Đưa các hội thi văn nghệ, thể thao trong học sinh học nghề thành hoạt động thường kỳ hàng năm tại cấp trường, cấp tỉnh, thành phố, khu vực và toàn quốc. Trong năm 2010, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với đoàn thanh niên tổ chức hội thi tiếng hát và một số giải thể thao trong học sinh, sinh viên các cơ sở dạy nghề trên địa bàn. Tổng cục Dạy nghề sẽ tiến hành tổ chức Hội thi tiếng học sinh, sinh viên tại 3 miền để tiến tới tổ chức toàn quốc.

- Phối hợp với tổ chức Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên, Hội Sinh viên Việt Nam tại các địa phương tổ chức cho học sinh, sinh viên tham gia các phong trào tình nguyện; tham gia có hiệu quả cuộc vận động hiến máu tình nguyện.

2.3. Công tác giáo dục thể chất và y tế

- Đẩy mạnh tổ chức các hoạt động thể dục thể thao để nâng cao sức khỏe, thể lực cho học sinh, sinh viên học nghề. Có kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, sân bãi để tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, rèn luyện thể chất cho học sinh, sinh viên.

- Tổ chức thực hiện các quy định về vệ sinh trường học, vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tích cực, chủ động phòng tránh dịch bệnh mà trước mắt là phòng chống cúm A(H1N1); phòng chống HIV/AIDS, tuyên truyền tác hại của thuốc lá.

2.4. Thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh, sinh viên

- Tích cực, chủ động triển khai Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên để tất cả học sinh, sinh viên thuộc đối tượng trong cơ sở dạy nghề đều được vay tín dụng học nghề theo Quyết định này.

- Tiếp tục quan tâm triển khai thực hiện các chính sách khác liên quan đến học sinh, sinh viên học nghề; kiểm tra việc thực hiện các quy định về thu học phí và các khoản thu khác đối với học sinh, sinh viên.

2.5. Thực hiện công tác an ninh, trật tự, an toàn cho học sinh, sinh viên và công tác quản lý học sinh, sinh viên nội trú, ngoại trú

- Nắm bắt diễn biến tư tưởng của học sinh, sinh viên để có những giải pháp xử lý phù hợp và kịp thời. Có kế hoạch tuyên truyền, giáo dục, quản lý không để học sinh, sinh viên bị kích động lôi kéo tham gia các hoạt động trái với quy định của pháp luật.

- Phối hợp giữa các đơn vị trong và ngoài nhà trường nhằm bảo đảm an ninh, trật tự trong các cơ sở dạy nghề và phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong học sinh, sinh viên.

2.6. Kiện toàn bộ máy làm công tác quản lý học sinh, sinh viên tại các cơ sở dạy nghề và tăng cường vai trò chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đối với công tác học sinh viên trong các cơ sở dạy nghề.

- Căn cứ vào Điều lệ, quy chế hoạt động, các cơ sở dạy nghề khẩn trương thành lập, kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị quản lý học sinh, sinh viên đảm bảo thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ đã được quy định. Bố trí đủ cán bộ làm công tác quản lý học sinh, sinh viên và quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ công tác quản lý học sinh, sinh viên.

- Đảm bảo thông suốt, hiệu quả trong chỉ đạo hướng dẫn của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố đối với các cơ sở dạy nghề trên địa bàn về công tác học sinh, sinh viên và tổ chức các hoạt động phong trào của học sinh, sinh viên. Giữ vững chế độ thông tin báo cáo giữa các cơ sở dạy nghề với Sở Lao động- Thương binh Xã hội và với Tổng cục Dạy nghề.

- Các Sở Lao động- Thương binh và Xã hội và các cơ sở dạy nghề có kế hoạch và ưu tiên bố trí kinh phí cho các hoạt động phong trào của học sinh, sinh viên./.

CHUYÊN ĐỀ 3:

NHIỆM VỤ CỦA CƠ SỞ DẠY NGHỀ, NGƯỜI DẠY NGHỀ, NGƯỜI HỌC NGHỀ TRONG VIỆC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

I. NHIỆM VỤ CỦA CƠ SỞ DẠY NGHỀ

1. Xây dựng cơ sở dạy nghề theo hướng tiếp cận với các chuẩn quốc gia, khu vực và thế giới

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng (đối với từng nghề và từng trình độ đào tạo nghề), đạt chuẩn trình độ đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ; có phẩm chất đạo đức và lương tâm nghề nghiệp.
- Phát triển chương trình, giáo trình dạy nghề theo năng lực thực hiện, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và tiếp cận với chương trình và phương pháp dạy nghề tiên tiến của khu vực và thế giới.
- Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo chuẩn qui định.

2. Xây dựng thương hiệu của cơ sở dạy nghề

- Thực hiện việc đào tạo trong cơ chế thị trường và gắn với thị trường lao động.
- Đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo

II. NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI DẠY NGHỀ

1. Thường xuyên tiếp cận với kỹ thuật, công nghệ mới; với thực tế sản xuất và cập nhật vào nội dung dạy nghề (dạy cái mà thị trường cần).
2. Đổi mới, cải tiến phương pháp giảng dạy, hướng dẫn nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề.
3. Chú trọng giáo dục nhận thức về vị trí của người công nhân trong cơ chế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế; rèn ý thức tổ chức kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp cho người học.

III. NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI HỌC NGHỀ

1. Nhận thức và xác định đúng vị trí của người lao động kỹ thuật trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong cơ chế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Tích cực học tập, rèn luyện nâng cao trình độ kỹ năng, thái độ nghề nghiệp./.

CHUYÊN ĐỀ 4:

HƯỚNG DẪN KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC HNKTQT VỀ DẠY NGHỀ CHO HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG NĂM 2010

1. Mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng

Trang bị cho học sinh, sinh viên học nghề những hiểu biết cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế, về tổ chức thương mại quốc tế (WTO), về thực trạng dạy nghề Việt Nam và định hướng phát triển đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020; những cơ hội, và thách thức trong quá trình Việt Nam gia nhập WTO. Trên cơ sở đó xác định được nghĩa vụ, trách nhiệm của bản thân trong việc góp phần thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

2. Các bước xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng

2.1. Báo cáo xin chủ trương đào tạo, bồi dưỡng

Phòng Đào tạo báo cáo xin chủ trương của Hiệu trưởng trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề về việc tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế cho học sinh, sinh viên học nghề đang theo học tại trường.

2.2 Lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng

Kế hoạch chung đối với cơ sở dạy nghề: Trên cơ sở các nghề đào tạo của nhà trường và số lượng học sinh, sinh viên đang theo học của từng nghề để xác định số lượng lớp đào tạo, bồi dưỡng; số lượng học sinh, sinh viên tham gia của từng lớp và thời gian tổ chức của từng lớp.

Kế hoạch cụ thể của từng lớp bao gồm: mục tiêu, đối tượng (học sinh, sinh viên của nghề nào, lớp nào), số lượng, thời gian tổ chức, địa điểm tổ chức, chương trình, phân công cán bộ theo dõi, giảng viên, hội trường, kinh phí... liên quan đến việc tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng.

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phải có ý kiến phê duyệt của Hiệu trưởng nhà trường.

2.3. Tổ chức thực hiện

Sau khi kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được phê duyệt, Hiệu trưởng nhà trường chủ trì tổ chức cuộc họp liên tịch để phổ biến kế hoạch và phân công thực hiện.

Triển khai tổ chức thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt.

2.4. Đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng

Sau khi kết thúc đào tạo, bồi dưỡng, Hiệu trưởng nhà trường tổ chức đánh giá kết quả lớp bồi dưỡng để đánh giá những mặt được, những mặt hạn chế cần rút kinh nghiệm, điều chỉnh cho các lớp tiếp theo.

3. Báo cáo kết quả

Định kỳ vào tháng cuối của quý, các trường báo cáo kết quả bồi dưỡng về Tổng cục Dạy nghề (Vụ Tổ chức cán bộ), 37B Nguyễn Bình Khiêm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo mẫu sau:

Tên trường:	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u>		
BÁO CÁO KẾT QUẢ BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VỀ DẠY NGHỀ CHO HỌC SINH, SINH VIÊN HỌC NGHỀ			
Kính gửi: Tổng cục Dạy nghề			
1. Quyết định mở lớp (nếu có): 2. Số lớp đào tạo, bồi dưỡng: 3. Số lượng học sinh, sinh viên được đào tạo, bồi dưỡng:			
TT	Tên lớp	Số lượng	Ghi chú
I	Lớp bồi dưỡng kiến thức HNKTQT thứ ...		
1	Học sinh, sinh viên nghề.... hoặc lớp		
2	Học sinh, sinh viên nghề.... hoặc lớp		
3	Học sinh, sinh viên nghề.... hoặc lớp		
...			
II	Lớp bồi dưỡng kiến thức HNKTQT thứ ...		

1	Học sinh, sinh viên nghề.... hoặc lớp		
2	Học sinh, sinh viên nghề.... hoặc lớp		
3	Học sinh, sinh viên nghề.... hoặc lớp		
...			
...			

Gửi kèm theo danh sách học sinh, sinh viên của tham gia từng lớp HNKTQT.

4. Thời gian tổ chức từng lớp (ghi rõ ngày, tháng, năm):

5. Giảng viên tham gia giảng bài (ghi rõ họ tên, chức vụ, cơ quan công tác của từng giảng viên):

6. Kiến nghị, đề xuất:

Ngày tháng năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

4. Tiến độ thực hiện

- Đảm bảo trong năm 2010, 100% học sinh, sinh viên học nghề tại trường theo các hình thức chính quy, liên kết đào tạo được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế về dạy nghề.

- Quý I/2010, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng cho số học sinh, sinh viên học nghề sẽ tốt nghiệp năm 2010./.